

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG BÁO

Tỉnh Phú Yên

Số 1 + 2

Ngày 19 tháng 01 năm 2022

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

31/12/2021	Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024)	3
18/01/2022	Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND về việc Quy định danh mục tài sản mua sắm theo phương thức tập trung cấp địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên	28
18/01/2022	Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND về việc Bãi bỏ Quyết định số 37/2015/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2015 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp theo dõi thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Phú Yên	30

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

17/01/2022	Quyết định số 35/QĐ-UBND về việc phê duyệt Nhiệm vụ Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị thị xã Sông Cầu đến năm 2045	32
------------	--	----

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

28/12/2021	Quyết định số 1912/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực trang thiết bị y tế thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế	37
05/01/2022	Quyết định số 14/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước, Kinh doanh khí, An toàn thực phẩm, Hoạt động xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	40
13/01/2022	Quyết định số 53/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực văn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh	55
13/01/2022	Quyết định số 54/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao và du lịch thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	66
18/01/2022	Quyết định số 79/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực du lịch thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải	139

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 54/2021/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 31 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 387/TTr-STNMT ngày 15/12/2021; ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh tại Công văn số 212/HĐND-KTNS ngày 29/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024):

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 như sau:

“1. Xác định đô thị:

Thành phố Tuy Hòa: Đô thị loại II.

Thị xã Sông Cầu: Đô thị loại III.

Thị xã Đông Hòa: Đô thị loại IV.

Các thị trấn: Chí Thạnh, Phú Hòa, Phú Thứ, Hai Riêng, Củng Sơn, La Hai: Đô thị loại V.”

2. Sửa đổi, bổ sung Mục V Phụ lục 1 “Giá đất ở tại đô thị 05 năm (2020-2024)”, chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 phần A Mục II Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”, chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này.

4. Sửa đổi, bổ sung Mục V Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”, chi tiết tại Phụ lục số 03 kèm theo Quyết định này.

5. Sửa đổi, bổ sung Mục V Phụ lục 3 “Đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024)”, chi tiết tại Phụ lục số 04 kèm theo Quyết định này.

6. Sửa đổi, bổ sung Mục V Phụ lục 4 “Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ 05 năm (2020-2024)”, chi tiết tại Phụ lục số 05 kèm theo Quyết định này.

7. Sửa đổi, bổ sung Mục V Phụ lục 5 “Giá đất trồng lúa nước (02 vụ) 05 năm (2020-2024)”, như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
V	Thị xã Đông Hòa				
1	Các phường: Hòa Vinh, Hòa Hiệp Trung, Hòa Hiệp Bắc, Hòa Hiệp Nam, Hòa Xuân Tây	45	40	34	32
2	Các xã trong thị xã	45	40	34	32

8. Sửa đổi, bổ sung Mục V Phụ lục 6 “Giá đất trồng cây hàng năm (trừ đất trồng lúa nước 2 vụ) 05 năm (2020-2024)”, như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
V	Thị xã Đông Hòa				
1	Các phường: Hòa Vinh, Hòa Hiệp Trung, Hòa Hiệp Bắc, Hòa Hiệp Nam, Hòa Xuân Tây	40	37	34	32
2	Các xã trong thị xã	40	37	34	32

9. Sửa đổi, bổ sung Mục V Phụ lục 7 “Giá đất trồng cây lâu năm 05 năm (2020-2024)”, như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
V	Thị xã Đông Hòa				
1	Các phường: Hòa Vinh, Hòa Hiệp Trung, Hòa Hiệp Bắc, Hòa Hiệp Nam, Hòa Xuân Tây	45	42	38	36
2	Các xã trong thị xã	45	42	38	36

10. Sửa đổi, bổ sung Mục V Phụ lục 8 “Giá đất rừng sản xuất 05 năm (2020-2024)”, như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
V	Thị xã Đông Hòa				
1	Các phường: Hòa Vinh, Hòa Hiệp Trung, Hòa Hiệp Bắc, Hòa Hiệp Nam, Hòa Xuân Tây	15	13	12	11
2	Các xã trong thị xã	15	13	12	11

11. Sửa đổi, bổ sung Mục V Phụ lục 9 “Giá đất nuôi trồng thủy sản 05 năm (2020-2024)”, như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất	
		VT 1	VT 2
V	Thị xã Đông Hòa		
1	Các phường: Hòa Vinh, Hòa Hiệp Trung, Hòa Hiệp Bắc, Hòa Hiệp Nam, Hòa Xuân Tây	39	33
2	Các xã trong thị xã	39	33

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Phụ lục 11 “Bảng giá đất các đảo”, như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đảo	Khu vực	Giá đất						
			ODT	ONT	TMD	HNK	CLN	RSX	NTS
10	Đảo hòn Nưa, xã Hòa Xuân Nam	TX. Đông Hòa		154	154	9	10	8	8

Điều 2. Thay thế một số cụm từ, bãi bỏ một số khoản, điều của Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 05 năm (2020-2024):

1. Thay thế cụm từ “Xuân Hòa” bằng cụm từ “Xuân Cảnh” tại Gạch ngang (-) thứ 3, điểm 3.1 khoản 3 phần A Mục II Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”.

2. Thay thế cụm từ “Xuân Hòa” bằng cụm từ “Xuân Cảnh” tại điểm 3.4 khoản 3 phần A Mục II Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”.

3. Bãi bỏ Mục VI Phụ lục 1 “Giá đất ở tại đô thị 05 năm (2020-2024).”.

4. Bãi bỏ khoản 5 phần A Mục II Phụ lục 2 “Giá đất ở tại nông thôn 05 năm (2020-2024)”.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện:

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND thị xã Đông Hòa; Chủ tịch UBND thị xã Sông Cầu; Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành:

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 11 tháng 01 năm 2022

2. Quy định chuyển tiếp:

Đối với việc xác định các vị trí 2, 3 của loại đất phi nông nghiệp tại phường Hòa Hiệp Bắc, phường Hòa Hiệp Nam và phường Hòa Xuân Tây thì tiếp tục áp dụng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày

29/12/2014 của UBND tỉnh về việc Ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh 5 năm (2015-2019)/.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

PHỤ LỤC SỐ 01
GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ 05 NĂM (2020-2024)
TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ ĐÔNG HÒA
(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND
ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
V	Thị xã Đông Hòa (Đô thị loại IV)				
A	Phường Hòa Vinh				
1	Quốc lộ 1:				
-	Đoạn từ ranh giới phường Phú Lâm đến giao đường Gò Mắm - Đông Mỹ	3.000	1.700	1.200	800
-	Đoạn từ giao đường Gò Mắm - Đông Mỹ đến Trường THPT Lê Trung Kiên	4.000	2.100	1.500	900
-	Đoạn từ Trường PTTH Lê Trung Kiên đến cổng Văn hóa khu phố 4	3.000	1.700	1.200	800
-	Đoạn từ cổng Văn hóa khu phố 4 đến cầu Bàn Thạch cũ	2.400	1.300	900	600
-	Đoạn từ cổng Văn hóa khu phố 4 đến cầu Bàn Thạch mới	2.400	1.300	900	600
2	Quốc lộ 29: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp xã Hòa Tân Đông	1.900	1.200	800	500
3	Tuyến nối Quốc lộ 1 đến KCN Hòa Hiệp (Giai đoạn 1)	4.000	2.100	1.500	900
4	Đường Âu Cơ (Đoạn từ Khu dân cư số 2, đường N2.1 rộng 15,5m cũ. Đoạn trong Khu Tái định cư số 1: Đường nhựa rộng 15,5m cũ- Gộp đoạn)	2.500	1.600	1.000	600
5	Đường Bà Triệu: Đoạn từ giáp QL1 - Lù 3 đến Ấp nhỏ - Cuối xóm (Khu vực 2 cũ)	1.100	800	600	400
6	Đường Cao Bá Quát: Đoạn từ giáp QL1 - CLB Kim Yên đến giáp đường Xuân Diệu (Khu vực 2 cũ)	1.100	800	600	400
7	Đường Chu Văn An: Đoạn từ Trụ sở KP5 đến nhà Trần Hòa - KP5 (Khu vực 2 cũ)	1.000	700	500	350
8	Đường Đỗ Như Dậy (Đoạn thuộc KDC số 6, đường Đỗ Như Dậy cũ và Đoạn tiếp giáp KDC số 6 đến QL 1 (Khu vực 1 cũ)-Gộp đoạn)	2.500			
9	Đường Đoàn Thị Điểm: Đoạn từ giáp QL1 - Nhà Tư Bắc đến giáp đường Xuân Diệu (Khu vực 2 cũ)	1.000	700	500	350
10	Đường Hà Huy Tập: Đoạn từ đường D1 đến Quốc lộ 1 (Khu vực 1 cũ)	1.600			
11	Đường Hai Bà Trưng: Đoạn từ Quốc lộ 1 - nhà thờ Đông Mỹ đến giáp phường Hòa Hiệp Bắc (Khu vực 2 cũ)	1.200	800	600	400
12	Đường Hồ Xuân Hương: Đoạn từ giáp QL1-Cổng chào KP4 đến đường Xuân Diệu (Khu vực 2 cũ)	1.000	700	500	350
13	Đường Lê Duẩn: Đoạn từ đường D1 đến đường Trần Hưng Đạo (Khu vực 1 cũ)	2.000			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường Lê Lợi: Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Nguyễn Tất Thành (<i>Khu TĐC số 1, đường nhựa rộng 20,5m cũ</i>)	2.600			
15	Đường Lê Thành Phương: Đoạn từ trụ sở Phòng Giáo Dục thị xã đến Ngã Tư Gò Cản (<i>Khu dân cư Vườn Mít cũ</i>)	1.100	800	600	400
16	Đường Lê Trung Kiên (<i>Khu vực 1 cũ</i>)				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết đoạn đã đầu tư mở rộng	2.000	1.300	900	600
-	Đoạn còn lại	1.400	900	600	400
17	Đường Lý Thường Kiệt				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường vào khu dân cư Tam Gia	2.000	1.300	900	600
-	Đoạn từ đường vào khu dân cư Tam Gia đến đường Nguyễn Thị Minh Khai (<i>Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường vào khu dân cư Tam Gia cũ và Đoạn trong khu tái định cư số 1: Đường nhựa rộng 20,5m cũ – Gộp đoạn</i>)	2.700			
18	Đường Mạc Thị Bưởi: Đoạn từ giáp QL29 - Tại cổng chào KP3 đến cầu KP3 - Nhà Ông Cật (<i>Khu vực 2 cũ</i>)	1.100	800	600	400
19	Đường Nguyễn Công Trứ: Đoạn từ giáp QL1 - Trường THPT Nguyễn Công Trứ đến đường Xuân Diệu (<i>Khu vực 2 cũ</i>)	1.000	700	500	350
20	Đường Nguyễn Mỹ: Đoạn từ giáp QL1 - Đối diện Nhà thờ Đông Mỹ đến cầu chợ cũ Đông Mỹ (<i>Khu vực 2 cũ</i>)	1.200	800	600	400
21	Đường Nguyễn Tất Thành: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Bến Lớn	4.500			
22	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn đã đầu tư hạ tầng (<i>Khu dân cư số 2: Đường N2 rộng 20,5m cũ và KTĐC số 1: Đường nhựa rộng 20,5m cũ-Gộp đoạn</i>)	3.000	1.700	1.200	800
23	Đường Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ Lù Đôi - KP5 đến nhà ông Trần Con - KP5 (<i>Khu vực 2 cũ</i>)	1.000	700	500	350
24	Đường Phan Đình Phùng: Đoạn từ giáp QL1 đến nhà Ông Nguyễn Phúc - KP5 (<i>Khu vực 2 cũ</i>)	1.100	800	600	400
25	Đường Phan Lưu Thanh: Đoạn từ giáp QL29 - Tại cổng chào KP2 đến giáp sông Bến Lớn (<i>Khu vực 2 cũ</i>)	1.100	800	600	400
26	Đường Tố Hữu: Đoạn từ giáp QL1 - Nhà Tám Mạng đến đường Xuân Diệu (<i>Khu vực 2 cũ</i>)	1.000	700	500	350
27	Đường Trần Hưng Đạo (<i>Đường D2 cũ</i>)				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Nguyễn Thị Minh Khai (<i>Đường D2.1 rộng 15,5m từ đường D2 đến đường N4-A cũ</i>)	2.600			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Lê Duẩn (<i>Đường D2 rộng 15,5m từ đường N2 đến hết đường D2 cũ</i>)	2.500			
28	Đường Trần Khánh Dư (<i>Khu vực 2 cũ</i>)	1.100	800	600	400
29	Đường Võ Nguyên Giáp (<i>Quốc lộ 29 cũ</i>)				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 tới cổng văn hóa khu phố 3 (<i>Đoạn</i>	3.500	1.800	1.300	900

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	<i>từ ngã ba Cây Bàng đến đường bê tông Cổng Văn hóa khu phố 3 cũ)</i>				
-	Đoạn từ Cổng Văn hóa khu phố 3 đến ranh giới phường Hòa Hiệp Trung (<i>Đoạn từ đường bê tông cổng văn hóa khu phố 3 đến ranh giới thị trấn Hòa Hiệp Trung cũ</i>)	3.000	1.700	1.200	800
30	Đường Xuân Diệu: Đoạn từ giáp đường D5 đến giáp QL1 (<i>Khu vực 2 cũ</i>)	1.000	800	600	400
31	Khu dân cư phố chợ Hòa Vinh (<i>Sau khi đầu tư hạ tầng xong</i>)				
-	Đường rộng 36 mét	4.000			
-	Đường rộng 20,5 mét	3.300			
-	Đường rộng 18,5 mét	2.800			
-	Đường rộng 15,5 mét	2.500			
-	Đường rộng 12 mét	2.000			
32	Điều chỉnh, mở rộng Khu dân cư số 3 (Giai đoạn 1), đoạn rộng 12m	1.600			
33	Khu dân cư số 5: Đường rộng 10m (<i>Khu dân cư số 5 (dọc Quốc lộ 1) đường rộng 10m cũ</i>)	1.700			
34	Khu dân cư số 6: các đường trong khu dân cư (rộng 12m)	1.600			
35	Khu dân cư số 7				
-	Đường rộng 15,5m	2.000			
-	Đường rộng 12m	1.600			
36	Khu dân cư Vườn Mít: Đường bê tông rộng 7m	1.000			
37	Khu tái định cư số 1: Đường bê tông rộng 12m	1.700			
38	Khu dân cư số 8				
-	Đường N4-B rộng 15,5 mét	2.000			
-	Đường N4-C rộng 15,5 mét	2.000			
39	Mở rộng Khu dân cư số 5				
-	Đường D1 rộng 15,5m	2.000			
40	Các đường, đoạn đường còn lại trong phường (<i>Khu vực 1 cũ, khu vực 2 cũ</i>)	900	600	400	200
B	Phường Hòa Hiệp Trung				
1	Đường Hà Vi Tùng: Đoạn từ giáp đường Đại lộ Hùng Vương đến giáp khu phố Thọ Lâm – phường Hòa Hiệp Nam (<i>Khu vực 2 cũ</i>)	1.500	1.000	700	400
2	Đường Hòa Hiệp (<i>Đường Liên Huyện và Quốc lộ 29, đoạn từ nhà ông Lê Đình Chuyên (Cửa hàng xăng dầu) đến cổng chào khu phố Phú Hòa và Đoạn từ cổng chào khu phố Phú Hòa đến ranh giới xã Hòa Hiệp Nam cũ</i>)				
-	Đoạn từ ranh giới phường Hòa Hiệp Bắc đến nhà ông Lê Đình Chuyên (Cửa hàng xăng dầu) (<i>đường Liên huyện Cũ</i>)	3.000	1.700	1.200	800
-	Đoạn từ nhà ông Lê Đình Chuyên (<i>Cửa hàng xăng dầu</i>) đến cổng chào khu phố Phú Hòa	4.500	2.300	1.700	1.000
-	Đoạn từ cổng chào khu phố Phú Hòa đến ranh giới	2.500	1.600	1.000	600

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	phường Hòa Hiệp Nam				
3	Đường Hoàng Văn Thụ				
-	Đoạn từ khu dân cư Phú Hiệp 3 đến đường Tôn Thất Tùng (<i>Điểm dân cư Phú Hiệp 3, đường rộng 25m cũ; Khu dân cư khu công nghiệp Hòa Hiệp (Phục vụ tái định cư), đường rộng 25m cũ – Gộp đoạn</i>)	1.900	1.300	900	600
-	Đoạn từ đường Tôn Thất Tùng đến đường Nguyễn Hữu Dực (<i>Khu vực 1 cũ</i>)	2.200	1.500	1.000	600
-	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Dực đến đường Hà Vi Tùng (<i>Khu vực 2 cũ</i>)	1.900	1.300	900	600
4	Đường Huỳnh Tấn Phát: Đoạn từ giáp nhà Ông Lương Công Kinh, KP. Phú Hòa đến Ngã Ba Phú Thọ (<i>Khu vực 1 cũ</i>)	1.500	800	500	300
5	Đường Lê Anh Xuân: Đoạn từ nhà Ông Nguyễn Đình Lâu, KP. Phú Hiệp 2 đến cổng chào Văn Hóa Phú Thọ (<i>Khu vực 1 cũ</i>)	2.000	1.300	900	600
6	Đường Lê Hanh: Đoạn từ giáp đường Lý Tự Trọng đến giáp đường Hòa Hiệp (<i>Khu vực 2 cũ</i>)	1.500	1.000	700	400
7	Đường Lư Giang: Đoạn từ giáp đường N29 đến giáp đường Hòa Hiệp (<i>Khu vực 2 cũ</i>)	1.500	1.000	700	400
8	Đường Lương Tấn Thịnh: Đoạn từ khu phố Phước Lâm – phường Hòa Hiệp Bắc đến khu phố Thọ Lâm – phường Hòa Hiệp Nam (<i>Khu vực 2 cũ</i>)	1.700	1.200	800	500
9	Đường Lý Tự Trọng. Đoạn từ đường Trần Phú đến đường N29 (<i>Khu vực 2 cũ</i>)	2.500	1.600	1.000	600
10	Đường Ngô Gia Tự: Đoạn từ đường Tôn Thất Tùng đến Công viên Hòa Bình Hàn Việt (<i>Khu vực 1 cũ</i>)	1.700	1.200	800	500
11	Đường Nguyễn Hữu Dực: Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường Hòa Hiệp (<i>Khu vực 2 cũ</i>)	2.000	1.300	900	600
12	Đường Nguyễn Văn Linh: Đoạn từ trường tiểu học Nguyễn Trãi phường Hòa Hiệp Trung đến đường Hòa Hiệp (<i>Khu vực 2 cũ</i>)	3.000	1.700	1.200	800
13	Đường Tôn Thất Tùng: Đoạn từ đường Đại lộ Hùng Vương đến đường Hòa Hiệp (<i>Khu vực 1 cũ</i>)	1.700	1.200	800	500
14	Đường Trần Phú (<i>Đường liên khu phố, đoạn đường từ quốc lộ 29 (nhà ông Phan Nghị) đến tuyến đường ven biển đi Vũng Rô cũ</i>)	4.000	2.500	1.500	900
15	Đường Võ Nguyên Giáp (<i>Quốc lộ 29 đoạn từ ranh giới thị trấn Hòa Vinh đến Cầu Bi và đoạn từ Cầu Bi đến giáp đường liên huyện nhà ông Lê Đình Chuyên (Cửa hàng xăng dầu) cũ</i>)				
-	Đoạn từ ranh giới phường Hòa Vinh đến Cầu Bi	2.600	1.600	1.000	600
-	Đoạn từ Cầu Bi đến giáp đường Hòa Hiệp	3.000	1.700	1.200	800
16	Tuyến đường ven biển (Đại lộ Hùng Vương), Đoạn đường từ ranh giới phường Hòa Hiệp Bắc đến ranh giới phường Hòa Hiệp Nam	4.000	2.500	1.500	1.000

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
17	Điểm dân cư Phú Hiệp 3				
-	Đường rộng 16m	800			
-	Đường rộng 12m	700			
-	Đường rộng 6m	500			
18	Khu dân cư Khu công nghiệp Hòa Hiệp (phục vụ tái định cư)				
-	Đường rộng 18m	900			
-	Đường rộng 16m	800			
-	Đường rộng 12m	700			
19	Khu tái định cư tại khu phố Phú Hiệp 3 (giai đoạn 1)				
-	Đường gom tiếp giáp Tiểu dự án 3 (rộng 20,5m)	3.000			
-	Đường rộng 25m	2.500			
-	Đường rộng 16m	2.000			
-	Đường rộng 12m	1.500			
20	Khu dân cư Ba Bàng – cầu Bi (giai đoạn 1): Các đường rộng 12 mét	1.800			
21	Các đường, đoạn đường còn lại trong phường (Khu vực 1 cũ và Khu vực 2 cũ –Gộp đoạn)	800	600	400	300
C	Phường Hòa Hiệp Bắc				
1	Đường liên huyện				
-	Đoạn từ ranh giới phường Phú Thạnh đến UBND phường (nhà ông Ngô Ân)	2.000	1.200	700	500
-	Đoạn từ UBND phường (nhà ông Ngô Ân) đến ranh giới phường Hòa Hiệp Trung	2.500	1.500	900	500
2	Tuyến đường ven biển (đại lộ Hùng Vương): Đoạn từ giáp phường Phú Thạnh, Tp. Tuy Hòa đến giáp phường Hòa Hiệp Trung	3.500			
3	Đường từ đường liên huyện đến cổng chính KCN Hòa Hiệp 1	2.000	1.200	700	500
4	Tuyến nối Quốc lộ 1 (Đông Mỹ) đến khu công nghiệp giai đoạn 1	2.500	1.500	900	500
5	Khu tái định cư Dự án tuyến nối Quốc lộ 1 (Đông Mỹ) đến Khu công nghiệp Hòa Hiệp (giai đoạn 1)				
-	Đường rộng 16 mét	1.500			
-	Đường rộng 10 mét	1.000			
6	Khu dân cư nông thôn, khu phố Uất Lâm				
-	Các đường quy hoạch rộng 9 mét	1.800			
-	Các đường quy hoạch rộng 5 mét	1.200			
7	Các đường, đoạn đường còn lại trong phường (Khu vực 1 cũ và Khu vực 2 cũ –Gộp đoạn)	800	600	500	300
D	Phường Hòa Hiệp Nam				
1	Quốc lộ 29. Đoạn từ ranh giới phường Hòa Hiệp Trung đến Trường THCS Trần Kiệt (Đường liên xã, đoạn từ ranh giới thị trấn Hòa Hiệp Trung đến Trường	2.000	1.200	800	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	<i>THCS Trần Kiệt cũ)</i>				
2	Đại lộ Hùng Vương (Tuyến đường ven biển). Đoạn từ ranh giới phường Hòa Hiệp Trung đến Bắc Cầu Đà Nông	2.800	1.200	800	500
3	Khu tái định cư Phú Lạc (giai đoạn 1)				
-	Đường rộng 24 mét	2.000			
-	Đường rộng 20 mét	1.600			
-	Đường rộng 16 mét	1.200			
-	Đường rộng 12 mét	800			
4	Khu tái định cư Phú Lạc (giai đoạn 2)				
-	Đường rộng 24 mét	2.000			
-	Đường rộng 20 mét	1.600			
-	Đường rộng 16 mét	1.200			
-	Đường rộng 12 mét	800			
5	Khu tái định cư phục vụ khu công nghiệp Hòa Hiệp giai đoạn 2				
-	Đường rộng 30 mét	2.000			
-	Đường rộng 16 mét	1.500			
-	Đường rộng 12 mét	1.200			
-	Đường rộng 10 mét	1.000			
-	Đường rộng 9 mét	800			
6	Khu tái định cư Phú Lạc, phục vụ đường dẫn cầu Đà Nông (giai đoạn 2)				
-	Đường rộng 12 mét	1.200			
-	Đường rộng 5 mét	800			
7	Đường Lư Giang	1.500	1.000	700	400
8	Các đường, đoạn đường còn lại trong phường (Khu vực 1 cũ và khu vực 2 cũ – Gộp đoạn)	700	500	300	200
E	Phường Hòa Xuân Tây				
1	Quốc lộ 1: Từ cầu Bàn Thạch đến ranh giới xã Hòa Xuân Đông	3.000	2.000	1.200	600
2	Đường liên khu phố: Từ chùa Phước Long đến Khu tái định cư	2.000	1.200	700	500
3	Điểm dân cư nông thôn sau chùa Nam Long				
-	Đường từ cổng chào khu phố Nam Bình 1 đến cầu Bến Lớn (Đoạn qua điểm dân cư)	800			
-	Đường bao điểm dân cư	500			
4	Các đường, đoạn đường còn lại trong phường (Khu vực 1 cũ và khu vực 2 cũ – Gộp đoạn)	800	500	300	200

PHỤ LỤC SỐ 02
GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN 05 NĂM (2020-2024)
TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ SÔNG CẦU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND
ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

ST T	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
4	Xã Xuân Cảnh (xã đồng bằng)				
4.1	Quốc lộ 1D				
-	Đoạn từ giáp xã Xuân Hải đến giáp UBND xã Xuân Cảnh (phía Bắc) (đoạn còn lại cũ)	1.200	700	500	300
-	Đoạn từ UBND xã Xuân Cảnh (phía Bắc) đến giáp cầu Bình Phú (đoạn từ UBND xã Xuân Hòa đến giáp cầu Bình Phú cũ)	1.300	800	500	300
4.2	Đường GTNT Hòa Phú - Hòa An				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1D đến trường tiểu học và Trung học cơ sở Cù Chính Lan	1.200	700	500	300
-	Đoạn từ trường tiểu học và Trung học cơ sở Cù Chính Lan đến ngã ba đường ra biển Hòa An	1.000	700	500	300
-	Đoạn từ ngã ba đường ra biển Hòa An đến hết đoạn đã đầu tư hạ tầng	1.500	800	500	300
4.3	Đường kè đầm Cù Mông	1.800	900	500	300
4.4	Đường giao thông nông thôn, đoạn từ đường GTNT Hòa Phú-Hòa An đến đường GTNT Hòa Mỹ-Hòa Hội-Hòa Lợi	800	500	300	200
4.5	Khu dân cư Nam Hòa Phú - Hòa An				
-	Khu A, đường rộng 10 mét	1.000			
+	Khu C (không tổ chức đấu giá, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường trên địa bàn xã)	600			
+	Đường rộng 10 mét thuộc khu B từ lô số 31 đến lô số 47, không tổ chức đấu giá, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường trên địa bàn xã)	600			
+	Đường rộng 10 mét còn lại (khu B)	700			
4.6	KDC Bắc Hòa Phú: Đường rộng 3, 5m	700			
4.7	Công trình Khép kín KDC Chợ Hòa An: Đường rộng 3,5m	1.500			
4.8	Quốc lộ 1: Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Bình đến giáp xã Xuân Thịnh	1.300	800	500	300
4.9	Đường GTNT Hòa Mỹ - Hòa Hội - Hòa Lợi	1.300	800	500	300
4.1 0	Khu tái định cư quốc lộ 1, đồng ông Nhó, xã Xuân Cảnh. Đường rộng 10m	800			
4.1 1	KDC thôn Hòa Lợi (Công trình khép kín)				
-	Đường rộng 6m	1.000			
-	Đường rộng 8m	1.200			
4.1 2	KDC thôn Hòa Thạnh (Công trình khép kín), đường rộng 12m	2.000			
4.1	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				

ST T	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
3					
-	Khu vực 1	500	400	300	200
-	Khu vực 2	450	350	250	150

PHỤ LỤC SỐ 03
ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN 05 NĂM (2020-2024)
TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ ĐÔNG HÒA
(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND
ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
V	Thị xã Đông Hòa (05 xã vùng đồng bằng)				
1	Xã Hòa Thành (xã đồng bằng)				
1.1	Đường liên thôn: Từ cầu sắt vùng 3 Phước Lộc 1 đến cổng văn hóa thôn Lộc Đông				
-	Đoạn từ cầu sắt vùng 3 Phước Lộc 1 đến giáp Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng	1.500	800	500	300
-	Đoạn qua Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng (Đường TG3-TG4 hiện trạng rộng 9,5m, quy hoạch rộng 12,5m)	2.100	800	500	300
-	Đoạn từ Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng đến cổng văn hóa thôn Lộc Đông	1.500	800	500	300
1.2	Đường ĐT 645				
-	Đoạn từ trạm bơm Phú Lâm đến Bưu điện văn hóa thôn Lộc Đông	2.500	1.500	900	500
-	Đoạn từ Bưu điện văn hóa thôn Lộc Đông đến ranh giới xã Hòa Bình 1	2.000	1.200	700	300
1.3	Điểm dân cư thôn Phước Bình Nam				
-	Đường bê tông rộng 5,5m	800			
1.4	Khu dân cư phía Tây trường THCS Tôn Đức Thắng				
-	Đường TG7-TG4 hiện trạng rộng 10,5m (quy hoạch rộng 13,5m)	2.300			
-	Đường QH số 1 (đoạn từ đường số 3 đến đường TG7-TG4) rộng 9,5m	2.000			
-	Đường QH số 2 (đoạn từ đường số 1 đến đường TG7-TG4) rộng 9,5m	2.000			
-	Đường QH số 3 rộng 9,5m	2.000			
1.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	800	600	500	300
-	Khu vực 2	600	500	400	200
2	Xã Hòa Tân Đông (xã đồng bằng)				
2.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ ranh giới phường Hòa Vinh đến ranh giới thôn Phú Đa và thôn Phú Lương (đường vào nhà ông Nguyễn Chợ)	1.600	1.000	700	400
-	Đoạn từ ranh giới thôn Phú Đa và thôn Phú Lương đến ranh giới xã Hòa Tân Tây	1.500	800	500	300
2.2	Đoạn Kè Phú Đa	1.000	700	500	300
2.3	Điểm dân cư nông thôn Phú Lương				
-	Đường rộng 6m	1.000			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đường rộng 3m	800			
2.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	800	500	300	200
-	Khu vực 2	600	400	300	200
3	Xã Hòa Tâm (xã đồng bằng)				
3.1	Quốc lộ 29				
-	Từ cầu Đà Nông đến giáp ranh Cảng Bãi Gốc (Từ cầu Đà Nông đến ranh giới xã Hòa Xuân Nam cũ)	2.000	1.100	700	400
-	Từ giáp ranh Cảng Bãi Gốc đến ranh giới xã Hòa Xuân Nam	1.500	1.000	600	300
3.2	Đường Phú Khê – Phước Tân đoạn đã bê tông hóa (Khu vực 1 cũ)	1.200	800	400	300
3.3	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	800	500	300	200
-	Khu vực 2	600	400	300	200
4	Xã Hòa Xuân Nam (xã đồng bằng)				
4.1	Quốc lộ 29				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Tâm đến Nhà ông Phạm Hùng	2.000	1.100	700	300
-	Đoạn từ nhà ông Phạm Hùng đến QL 1 (Đoạn từ Quốc lộ 1 đến nhà ông Phạm Hùng cũ)	1.100			
4.2	Đường từ Quốc lộ 29 (nhà ông Phạm Hùng) đến kho Xăng Dầu Vũng Rô (Quốc lộ 29 cũ. Đoạn từ nhà ông Phạm Hùng đến kho Xăng Dầu Vũng Rô cũ)	1.100	600	400	300
4.3	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Xuân Đông đến cầu Sông Mới	1.500	1.000	500	300
-	Đoạn từ cầu Sông mới đến chân Đèo Cả (nhà ông Trần Thanh Hóa)	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ chân Đèo Cả (nhà ông Trần Thanh Hóa) đến ranh giới xã Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	1.100	600	400	300
4.4	Khu Tái định cư Hầm đường bộ Đèo Cả				
-	Đường D9: Đoạn từ D1 đến D2	1.100			
-	Đường D2: Đoạn từ D9 đến D3	1.100			
-	Đường D9: Đoạn từ D2 đến D7	1.000			
-	Các đoạn đường còn lại trong Khu tái định cư	800			
4.5	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	800	500	300	200
-	Khu vực 2	600	400	300	200
5	Xã Hòa Xuân Đông (xã đồng bằng)				
5.1	Quốc lộ 1				
-	Đoạn từ ranh giới phường Hòa Xuân Tây đến nương thủy lợi Nam Bình	3.000	2.000	1.200	600
-	Đoạn từ nương thủy lợi Nam Bình đến cầu cây Tra	2.000	1.200	700	500

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4
-	Đoạn từ cầu cây Tra đến ranh giới xã Hòa Xuân Nam	1.500	800	500	300
5.2	Điểm dân cư dãy phố chợ trung tâm thôn Bàn Thạch, xã Hòa Xuân Đông				
-	Các đoạn đường rộng 6m	1.200			
5.3	Khu tái định cư Hòa Tâm (sau khi hoàn thiện hạ tầng)				
-	Đường rộng 25m	1.700			
-	Đường rộng 16m và 16,5m	1.300			
-	Đường rộng 12,5m	1.100			
5.4	Các đường, đoạn đường còn lại trong xã				
-	Khu vực 1	800	500	300	200
-	Khu vực 2	600	400	300	200

PHỤ LỤC SỐ 04
ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ 05 NĂM (2020-2024)
TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ ĐÔNG HÒA
(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND
ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
V	Thị xã Đông Hòa- Đô thị loại IV				
A	Phường Hòa Vinh				
1	Quốc lộ 1:				
-	Đoạn từ ranh giới phường Phú Lâm đến giao đường Gò Mắm - Đông Mỹ	1.500	900	600	400
-	Đoạn từ giao đường Gò Mắm - Đông Mỹ đến Trường THPT Lê Trung Kiên	2.000	1.100	800	450
-	Đoạn từ Trường PTTH Lê Trung Kiên đến cổng Văn hóa khu phố 4	1.500	900	600	400
-	Đoạn từ cổng Văn hóa khu phố 4 đến cầu Bàn Thạch cũ	1.200	700	450	300
-	Đoạn từ cổng Văn hóa khu phố 4 đến cầu Bàn Thạch mới	1.200	700	450	300
2	Quốc lộ 29: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp xã Hòa Tân Đông	1.000	600	400	250
3	Tuyến nối Quốc lộ 1 đến KCN Hòa Hiệp (Giai đoạn 1)	2.000	1.100	800	450
4	Đường Âu Cơ (Đoạn từ Khu dân cư số 2, đường N2.1 rộng 15,5m cũ. Đoạn trong Khu Tái định cư số 1: Đường nhựa rộng 15,5m cũ – Gộp đoạn)	1.300	800	500	300
5	Đường Bà Triệu: Đoạn từ giáp QL1 - Lũ 3 đến Ấp nhỏ - Cuối xóm (Khu vực 2 cũ)	600	400	300	200
6	Đường Cao Bá Quát: Đoạn từ giáp QL1 - CLB Kim Yên đến giáp đường Xuân Diệu (Khu vực 2 cũ)	600	400	300	200
7	Đường Chu Văn An: Đoạn từ Trụ sở KP5 đến nhà Trần Hòa - KP5 (Khu vực 2 cũ)	500	350	250	180
8	Đường Đỗ Như Dậy (Đoạn thuộc Khu dân cư số 6, đường Đỗ Như Dậy cũ và Đoạn tiếp giáp Khu dân cư số 6 đến Quốc lộ 1 (Khu vực 1 cũ) –Gộp đoạn)	1.300			
9	Đường Đoàn Thị Điểm: Đoạn từ giáp QL1 - Nhà Tư Bắc đến giáp đường Xuân Diệu (Khu vực 2 cũ)	500	350	250	180
10	Đường Hà Huy Tập: Đoạn từ đường D1 đến Quốc lộ 1 (Khu vực 1 cũ)	800			
11	Đường Hai Bà Trưng: Đoạn từ Quốc lộ 1- nhà thờ Đông Mỹ đến giáp phường Hòa Hiệp Bắc (Khu vực 2 cũ)	600	400	300	200
12	Đường Hồ Xuân Hương: Đoạn từ giáp QL1 - Cổng chào KP4 đến đường Xuân Diệu (Khu vực 2 cũ)	500	350	250	180
13	Đường Lê Duẩn: Đoạn từ đường D1 đến đường Trần Hưng Đạo (Khu vực 1 cũ)	1.000			
14	Đường Lê Lợi: Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Nguyễn Tất Thành (Khu TĐC số 1, đường nhựa rộng 20,5m cũ)	1.300			
15	Đường Lê Thành Phương: Đoạn từ trụ sở Phòng Giáo Dục thị xã đến Ngã Tư Gò Cản (Khu dân cư Vườn Mít cũ)	600	400	300	200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường Lê Trung Kiên (Khu vực 1 cũ)				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết đoạn đã đầu tư mở rộng.	1.000	700	450	300
-	Đoạn còn lại	700	450	300	200
17	Đường Lý Thường Kiệt				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường vào khu dân cư Tam Gia	1.000	700	450	300
-	Đoạn từ đường vào khu dân cư Tam Gia đến đường Nguyễn Thị Minh Khai (Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường vào khu dân cư Tam Gia cũ và Đoạn trong khu tái định cư số 1: Đường nhựa rộng 20,5m cũ – Gộp đoạn)	1.400			
18	Đường Mạc Thị Bưởi: Đoạn từ giáp QL29 - Tại cổng chào KP3 đến cầu KP3 - Nhà Ông Cật(Khu vực 2 cũ)	600	400	300	200
19	Đường Nguyễn Công Trứ: Đoạn từ giáp QL1 - Trường THPT Nguyễn Công Trứ đến đường Xuân Diệu (Khu vực 2 cũ)	500	350	250	180
20	Đường Nguyễn Mỹ: Đoạn từ giáp QL1 - Đối diện Nhà thờ Đông Mỹ đến cầu chợ cũ Đông Mỹ (Khu vực 2 cũ)	600	400	300	200
21	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn đã đầu tư hạ tầng (Khu Dân cư Số 2: Đường N2 rộng 20,5m cũ và Khu Tái định cư số 1: Đường nhựa rộng 20,5m cũ – Gộp đoạn)	1.500	900	600	400
22	Đường Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ Lũ Đồi - KP5 đến nhà ông Trần Con - KP5 (Khu vực 2 cũ)	500	350	250	180
23	Đường Phan Đình Phùng: Đoạn từ giáp QL1 đến nhà Ông Nguyễn Phúc - KP5 (Khu vực 2 cũ)	600	400	300	200
24	Đường Phan Lưu Thanh: Đoạn từ giáp QL29 - Tại cổng chào KP2 đến giáp Sông Bến Lớn (Khu vực 2 cũ)	600	400	300	200
25	Đường Tố Hữu: Đoạn từ giáp QL1 - Nhà Tám Mạng đến đường Xuân Diệu (Khu vực 2 cũ)	500	350	250	180
26	Đường Trần Hưng Đạo (Đường D2 cũ)				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Nguyễn Thị Minh Khai (Đường D2.1 rộng 15,5m từ đường D2 đến đường N4-A cũ)	1.300			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Lê Duẩn (Đường D2 rộng 15,5m từ đường N2 đến hết đường D2 cũ)	1.300			
27	Đường Trần Khánh Dư (Khu vực 2 cũ)	600	400	300	200
28	Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 29 cũ)				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 tới cổng văn hóa khu phố 3 (Đoạn từ ngã ba Cây Bàng đến đường bê tông cổng văn hóa khu phố 3 cũ)	1.800	900	700	450
-	Đoạn từ cổng văn hóa khu phố 3 đến ranh giới phường Hòa Hiệp Trung (Đoạn từ đường bê tông cổng văn hóa khu phố 3 đến ranh giới thị trấn Hòa Hiệp Trung cũ)	1.500	900	600	400
29	Đường Xuân Diệu: Đoạn từ giáp đường D5 đến giáp QL1 (Khu vực 2 cũ)	500	400	300	200
30	Đường Nguyễn Tất Thành: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Bến Lớn	2.300			
31	Khu dân cư phố chợ Hòa Vinh (Sau khi đầu tư hạ tầng)				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	xong)				
-	Đường rộng 36 mét	2.000			
-	Đường rộng 20,5 mét	1.700			
-	Đường rộng 18,5 mét	1.400			
-	Đường rộng 15,5 mét	1.300			
-	Đường rộng 12 mét	1.000			
32	Các đường, đoạn đường còn lại trong phường	450	300	200	100
B	Phường Hòa Hiệp Trung				
1	Đường Hà Vi Tùng: Đoạn từ giáp đường Đại lộ Hùng Vương đến giáp khu phố Thọ Lâm – phường Hòa Hiệp Nam (Khu vực 2 cũ)	800	500	350	200
2	Đường Hòa Hiệp (Đường Liên Huyện và Quốc lộ 29, đoạn từ nhà ông Lê Đình Chuyên (Cửa hàng xăng dầu) đến cổng chào khu phố Phú Hòa và Đoạn từ cổng chào khu phố Phú Hòa đến ranh giới xã Hòa Hiệp Nam cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới phường Hòa Hiệp Bắc đến nhà ông Lê Đình Chuyên (Cửa hàng xăng dầu) (đường Liên huyện Cũ)	1.500	900	600	400
-	Đoạn từ nhà ông Lê Đình Chuyên (Cửa hàng xăng dầu) đến cổng chào khu phố Phú Hòa	2.300	1.200	900	500
-	Đoạn từ cổng chào khu phố Phú Hòa đến ranh giới phường Hòa Hiệp Nam	1.300	800	500	300
3	Đường Hoàng Văn Thụ				
-	Đoạn từ khu dân cư Phú Hiệp 3 đến đường Tôn Thất Tùng (Điểm dân cư Phú Hiệp 3, đường rộng 25m cũ; Khu dân cư khu công nghiệp Hòa Hiệp (Phục vụ tái định cư), đường rộng 25m cũ – Gộp đoạn)	1.000	700	450	300
-	Đoạn từ đường Tôn Thất Tùng đến đường Nguyễn Hữu Dực (Khu vực 1 cũ)	1.100	800	500	300
-	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Dực đến đường Hà Vi Tùng (Khu vực 2 cũ)	1.000	700	450	300
4	Đường Huỳnh Tấn Phát: Đoạn từ giáp nhà Ông Lương Công Kinh, KP. Phú Hòa đến Ngã Ba Phú Thọ (Khu vực 1 cũ)	800	400	250	150
5	Đường Lê Anh Xuân: Đoạn từ nhà Ông Nguyễn Đình Lâu, KP. Phú Hiệp 2 đến cổng chào Văn Hóa Phú Thọ (Khu vực 1 cũ)	1.000	700	450	300
6	Đường Lê Hanh: Đoạn từ giáp đường Lý Tự Trọng đến giáp đường Hòa Hiệp (Khu vực 2 cũ)	800	500	350	200
7	Đường Lư Giang: Đoạn từ giáp đường N29 đến giáp đường Hòa Hiệp (Khu vực 2 cũ)	800	500	350	200
8	Đường Lương Tấn Thịnh: Đoạn từ Khu phố Phước Lâm – phường Hòa Hiệp Bắc đến Khu phố Thọ Lâm – phường Hòa Hiệp Nam (Khu vực 2 cũ)	900	600	400	250
9	Đường Lý Tự Trọng: Đoạn từ đường Trần Phú đến đường N29 (Khu vực 2 cũ)	1.300	800	500	300
10	Đường Ngô Gia Tự: Đoạn từ đường Tôn Thất Tùng đến Công viên Hòa Bình Hàn Việt (Khu vực 1 cũ)	900	600	400	250

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường Nguyễn Văn Linh: Đoạn từ trường tiểu học Nguyễn Trãi phường Hòa Hiệp Trung đến đường Hòa Hiệp (Khu vực 2 cũ)	1.500	900	600	400
12	Đường Tôn Thất Tùng: Đoạn từ đường Đại lộ Hùng Vương đến đường Hòa Hiệp (Khu vực 1 cũ)	900	600	400	250
13	Đường Trần Phú (Đường liên khu phố, đoạn đường từ Quốc lộ 29 (nhà ông Phan Nghi) đến tuyến đường ven biển đi Vũng Rô cũ)	2.000	1.300	800	450
14	Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 29 đoạn từ ranh giới thị trấn Hòa Vinh đến Cầu Bi và đoạn từ Cầu Bi đến giáp đường liên huyện nhà ông Lê Đình Chuyên (Cửa hàng xăng dầu) cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới phường Hòa Vinh đến Cầu Bi	1.300	800	500	300
-	Đoạn từ Cầu Bi đến giáp đường Hòa Hiệp	1.500	900	600	400
15	Nguyễn Hữu Dực: Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường Hòa Hiệp (Khu vực 2 cũ)	1.000	700	450	300
16	Tuyến đường ven biển (Đại lộ Hùng Vương), Đoạn đường từ ranh giới phường Hòa Hiệp Bắc đến ranh giới phường Hòa Hiệp Nam	2.000	1.300	800	500
17	Các đường, đoạn đường còn lại trong phường	400	300	200	150
C	Phường Hòa Hiệp Bắc				
1	Đường liên huyện				
-	Đoạn từ ranh giới phường Phú Thạnh đến UBND phường (nhà ông Ngô Ân)	1.000	600	350	250
-	Đoạn từ UBND phường (nhà ông Ngô Ân) đến ranh giới phường Hòa Hiệp Trung	1.250	750	450	250
2	Tuyến đường ven biển (đại lộ Hùng Vương): Đoạn từ giáp phường Phú Thạnh, Tp. Tuy Hòa đến giáp phường Hòa Hiệp Trung	1.750			
3	Đường từ đường liên huyện đến cổng chính KCN Hòa Hiệp 1	1.000	600	350	250
4	Tuyến nối Quốc lộ 1 (Đông Mỹ) đến khu công nghiệp giai đoạn 1	1.250	750	450	250
5	Các đường, đoạn đường còn lại trong phường	400	300	250	150
D	Phường Hòa Hiệp Nam				
1	Quốc lộ 29. Đoạn từ ranh giới phường Hòa Hiệp Trung đến Trường THCS Trần Kiệt (Đường liên xã, đoạn từ ranh giới thị trấn Hòa Hiệp Trung đến Trường THCS Trần Kiệt cũ).	1.000	600	400	250
2	Đại lộ Hùng Vương (Tuyến đường ven biển). Đoạn từ ranh giới phường Hòa Hiệp Trung đến Bắc Cầu Đà Nông	1.400	600	400	250
3	Đường Lư Giang	800	500	350	200

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4	Các đường, đoạn đường còn lại trong phường	350	250	150	100
Đ	Phường Hòa Xuân Tây				
1	Quốc lộ 1: Từ cầu Bàn Thạch đến ranh giới xã Hòa Xuân Đông	1.500	1000	600	300
2	Đường liên khu phố: Từ chùa Phước Long đến khu tái định cư	1.000	600	350	250
3	Các đường, đoạn đường còn lại trong phường	400	250	150	100
E	Các xã trong thị xã	Xác định bằng 40% giá đất ở tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã			

PHỤ LỤC SỐ 05
ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ 05 NĂM (2020-2024)
TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ ĐÔNG HÒA
(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2021/QĐ-UBND
ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
V	Thị xã Đông Hòa- Đô thị loại IV				
A	Phường Hòa Vinh				
1	Quốc lộ 1:				
-	Đoạn từ ranh giới phường Phú Lâm đến giao đường Gò Mắm - Đông Mỹ	1.200	700	500	320
-	Đoạn từ giao đường Gò Mắm - Đông Mỹ đến Trường THPT Lê Trung Kiên	1.600	800	600	360
-	Đoạn từ Trường PTTH Lê Trung Kiên đến cổng Văn hóa khu phố 4	1.200	700	500	320
-	Đoạn từ cổng Văn hóa khu phố 4 đến cầu Bàn Thạch cũ	1.000	500	360	240
-	Đoạn từ cổng Văn hóa khu phố 4 đến cầu Bàn Thạch mới	1.000	500	360	240
2	Quốc lộ 29: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến giáp xã Hòa Tân Đông	800	500	320	200
3	Tuyến nối Quốc lộ 1 đến KCN Hòa Hiệp (Giai đoạn 1)	1.600	800	600	360
4	Đường Âu Cơ (Đoạn từ Khu dân cư số 2, đường N2.1 rộng 15,5m cũ. Đoạn trong Khu Tái định cư số 1: Đường nhựa rộng 15,5m cũ – Gộp đoạn)	1.000	600	400	240
5	Đường Bà Triệu: Đoạn từ giáp QL1 - Lù 3 đến Ấp nhỏ - Cuối xóm (Khu vực 2 cũ)	400	320	240	160
6	Đường Cao Bá Quát: Đoạn từ giáp QL1 - CLB Kim Yên đến giáp đường Xuân Diệu (Khu vực 2 cũ)	400	320	240	160
7	Đường Chu Văn An: Đoạn từ Trụ sở KP5 đến nhà Trần Hòa - KP5 (Khu vực 2 cũ)	400	280	200	140
8	Đường Đỗ Như Dậy (Đoạn thuộc Khu dân cư số 6, đường Đỗ Như Dậy cũ và Đoạn tiếp giáp Khu dân cư số 6 đến Quốc lộ 1 (Khu vực 1 cũ) –Gộp đoạn)	1.000			
9	Đường Đoàn Thị Điểm: Đoạn từ giáp QL1 - Nhà Tư Bắc đến giáp đường Xuân Diệu (Khu vực 2 cũ)	400	280	200	140
10	Đường Hà Huy Tập: Đoạn từ đường D1 đến Quốc lộ 1 (Khu vực 1 cũ)	600			
11	Đường Hai Bà Trưng: Đoạn từ Quốc lộ 1- nhà thờ Đông Mỹ đến giáp phường Hòa Hiệp Bắc (Khu vực 2 cũ)	500	320	240	160
12	Đường Hồ Xuân Hương: Đoạn từ giáp QL1 - Cổng chào KP4 đến đường Xuân Diệu (Khu vực 2 cũ)	400	280	200	140
13	Đường Lê Duẩn: Đoạn từ đường D1 đến đường Trần Hưng Đạo (Khu vực 1 cũ)	800			
14	Đường Lê Lợi: Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Nguyễn Tất Thành (Khu TĐC số 1, đường	1.000			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	<i>nhựa rộng 20,5m cũ)</i>				
15	Đường Lê Thành Phương: Đoạn từ trụ sở Phòng Giáo Dục thị xã đến Ngã Tư Gò Càn (Khu dân cư Vườn Mít cũ)	400	320	240	160
16	Đường Lê Trung Kiên (Khu vực 1 cũ)				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến hết đoạn đã đầu tư mở rộng.	800	500	360	240
-	Đoạn còn lại	600	360	240	160
17	Đường Lý Thường Kiệt				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường vào khu dân cư Tam Gia	800	500	360	240
-	Đoạn từ đường vào khu dân cư Tam Gia đến đường Nguyễn Thị Minh Khai (Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường vào khu dân cư Tam Gia cũ và Đoạn trong khu tái định cư số 1: Đường nhựa rộng 20,5m cũ – Gộp đoạn)	1.100			
18	Đường Mạc Thị Bưởi: Đoạn từ giáp QL29 - Tại cổng chào KP3 đến cầu KP3 - Nhà Ông Cật(Khu vực 2 cũ)	400	320	240	160
19	Đường Nguyễn Công Trứ: Đoạn từ giáp QL1 - Trường THPT Nguyễn Công Trứ đến đường Xuân Diệu (Khu vực 2 cũ)	400	280	200	140
20	Đường Nguyễn Mỹ: Đoạn từ giáp QL1 - Đối diện Nhà thờ Đông Mỹ đến cầu chợ cũ Đông Mỹ (Khu vực 2 cũ)	500	320	240	160
21	Đường Nguyễn Thị Minh Khai: Đoạn đã đầu tư hạ tầng (Khu Dân cư Số 2: Đường N2 rộng 20,5m cũ và Khu Tái định cư số 1: Đường nhựa rộng 20,5m cũ – Gộp đoạn)	1.200	700	500	320
22	Đường Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ Lù Đôi - KP5 đến nhà ông Trần Con - KP5 (Khu vực 2 cũ)	400	280	200	140
23	Đường Phan Đình Phùng: Đoạn từ giáp QL1 đến nhà Ông Nguyễn Phúc - KP5 (Khu vực 2 cũ)	400	320	240	160
24	Đường Phan Lưu Thanh: Đoạn từ giáp QL29 - Tại cổng chào KP2 đến giáp Sông Bến Lớn (Khu vực 2 cũ)	400	320	240	160
25	Đường Tổ Hữu: Đoạn từ giáp QL1 - Nhà Tám Mạng đến đường Xuân Diệu (Khu vực 2 cũ)	400	280	200	140
26	Đường Trần Hưng Đạo (Đường D2 cũ)				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Nguyễn Thị Minh Khai (Đường D2.1 rộng 15,5m từ đường D2 đến đường N4-A cũ)	1.000			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Lê Duẩn (Đường D2 rộng 15,5m từ đường N2 đến hết đường D2 cũ)	1.000			
27	Đường Trần Khánh Dư (Khu vực 2 cũ)	400	320	240	160
28	Đường Võ Nguyên Giáp (Quốc lộ 29 cũ)				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1 tới cổng văn hóa khu phố 3 (Đoạn từ ngã ba Cây Bàng đến đường bê tông cổng văn hóa khu phố 3 cũ)	1.400	700	500	360
-	Đoạn từ cổng văn hóa khu phố 3 đến ranh giới phường Hòa Hiệp Trung (Đoạn từ đường bê tông cổng văn hóa khu phố 3 đến ranh giới thị trấn Hòa Hiệp Trung cũ)	1.200	700	500	320

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
29	Đường Xuân Diệu: Đoạn từ giáp đường D5 đến giáp QL1 (Khu vực 2 cũ)	400	320	240	160
30	Đường Nguyễn Tất Thành: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Bến Lớn	1.800			
31	Khu dân cư phố chợ Hòa Vinh (Sau khi đầu tư hạ tầng xong)				
-	Đường rộng 36 mét	1.600			
-	Đường rộng 20,5 mét	1.300			
-	Đường rộng 18,5 mét	1.100			
-	Đường rộng 15,5 mét	1.000			
-	Đường rộng 12 mét	800			
32	Các đường, đoạn đường còn lại trong phường	360	240	160	80
B	Phường Hòa Hiệp Trung				
1	Đường Hà Vi Tùng: Đoạn từ giáp đường Đại lộ Hùng Vương đến giáp khu phố Thọ Lâm – phường Hòa Hiệp Nam (Khu vực 2 cũ)	600	400	280	160
2	Đường Hòa Hiệp (Đường Liên Huyện và Quốc lộ 29, đoạn từ nhà ông Lê Đình Chuyên (Cửa hàng xăng dầu) đến cổng chào khu phố Phú Hòa và Đoạn từ cổng chào khu phố Phú Hòa đến ranh giới xã Hòa Hiệp Nam cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới phường Hòa Hiệp Bắc đến nhà ông Lê Đình Chuyên (Cửa hàng xăng dầu) (đường Liên huyện Cũ)	1.200	700	500	320
-	Đoạn từ nhà ông Lê Đình Chuyên (Cửa hàng xăng dầu) đến cổng chào khu phố Phú Hòa	1.800	900	700	400
-	Đoạn từ cổng chào khu phố Phú Hòa đến ranh giới phường Hòa Hiệp Nam	1.000	600	400	240
3	Đường Hoàng Văn Thụ				
-	Đoạn từ khu dân cư Phú Hiệp 3 đến đường Tôn Thất Tùng (Điểm dân cư Phú Hiệp 3, đường rộng 25m cũ; Khu dân cư khu công nghiệp Hòa Hiệp (Phục vụ tái định cư), đường rộng 25m cũ – Gộp đoạn)	800	500	360	240
-	Đoạn từ đường Tôn Thất Tùng đến đường Nguyễn Hữu Dực (Khu vực 1 cũ)	900	600	400	240
-	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Dực đến đường Hà Vi Tùng (Khu vực 2 cũ)	800	500	360	240
4	Đường Huỳnh Tấn Phát: Đoạn từ giáp nhà Ông Lương Công Kinh, KP. Phú Hòa đến Ngã Ba Phú Thọ (Khu vực 1 cũ)	600	320	200	120
5	Đường Lê Anh Xuân: Đoạn từ nhà Ông Nguyễn Đình Lâu, KP. Phú Hiệp 2 đến cổng chào Văn Hóa Phú Thọ (Khu vực 1 cũ)	800	500	360	240
6	Đường Lê Hanh: Đoạn từ giáp đường Lý Tự Trọng đến giáp đường Hòa Hiệp (Khu vực 2 cũ)	600	400	280	160
7	Đường Lư Giang: Đoạn từ giáp đường N29 đến giáp đường Hòa Hiệp (Khu vực 2 cũ)	600	400	280	160

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường Lương Tấn Thịnh: Đoạn từ Khu phố Phước Lâm – phường Hòa Hiệp Bắc đến Khu phố Thọ Lâm – phường Hòa Hiệp Nam (<i>Khu vực 2 cũ</i>)	700	500	320	200
9	Đường Lý Tự Trọng: Đoạn từ đường Trần Phú đến đường N29 (<i>Khu vực 2 cũ</i>)	1.000	600	400	240
10	Đường Ngô Gia Tự: Đoạn từ đường Tôn Thất Tùng đến Công viên Hòa Bình Hàn Việt (<i>Khu vực 1 cũ</i>)	700	500	320	200
11	Đường Nguyễn Văn Linh: Đoạn từ trường tiểu học Nguyễn Trãi phường Hòa Hiệp Trung đến đường Hòa Hiệp (<i>Khu vực 2 cũ</i>)	1.200	700	500	320
12	Đường Tôn Thất Tùng: Đoạn từ đường Đại lộ Hùng Vương đến đường Hòa Hiệp (<i>Khu vực 1 cũ</i>)	700	500	320	200
13	Đường Trần Phú (<i>Đường liên khu phố, đoạn đường từ Quốc lộ 29 (nhà ông Phan Nghị) đến tuyến đường ven biển đi Vũng Rô cũ</i>)	1.600	1.000	600	360
14	Đường Võ Nguyên Giáp (<i>Quốc lộ 29 đoạn từ ranh giới thị trấn Hòa Vinh đến Cầu Bi và đoạn từ Cầu Bi đến giáp đường liên huyện nhà ông Lê Đình Chuyên (Cửa hàng xăng dầu) cũ</i>)				
-	Đoạn từ ranh giới phường Hòa Vinh đến Cầu Bi	1.000	600	400	240
-	Đoạn từ Cầu Bi đến giáp đường Hòa Hiệp	1.200	700	500	320
15	Nguyễn Hữu Dực: Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường Hòa Hiệp (<i>Khu vực 2 cũ</i>)	800	500	360	240
16	Tuyến đường ven biển (Đại lộ Hùng Vương), Đoạn đường từ ranh giới phường Hòa Hiệp Bắc đến ranh giới phường Hòa Hiệp Nam	1.600	1.000	600	400
17	Các đường, đoạn đường còn lại trong phường	320	240	160	120
C	Phường Hòa Hiệp Bắc				
1	Đường liên huyện				
-	Đoạn từ ranh giới phường Phú Thạnh đến UBND phường (<i>nhà ông Ngô Ân</i>)	800	480	280	200
-	Đoạn từ UBND phường (<i>nhà ông Ngô Ân</i>) đến ranh giới phường Hòa Hiệp Trung	1000	600	360	200
2	Tuyến đường ven biển (đại lộ Hùng Vương): Đoạn từ giáp phường Phú Thạnh, Tp. Tuy Hòa đến giáp phường Hòa Hiệp Trung	1400			
3	Đường từ đường liên huyện đến cổng chính KCN Hòa Hiệp 1	800	480	280	200
4	Tuyến nối Quốc lộ 1 (Đông Mỹ) đến khu công nghiệp giai đoạn 1	1000	600	360	200
5	Các đường, đoạn đường còn lại trong phường	320	240	200	120
D	Phường Hòa Hiệp Nam				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 29. Đoạn từ ranh giới phường Hòa Hiệp Trung đến Trường THCS Trần Kiệt (<i>Đường liên xã, đoạn từ ranh giới thị trấn Hòa Hiệp Trung đến Trường THCS Trần Kiệt cũ</i>).	800	480	320	200
2	Đại lộ Hùng Vương (Tuyến đường ven biển). Đoạn từ ranh giới phường Hòa Hiệp Trung đến Bắc Cầu Đà Nông	1120	480	320	200
3	Đường Lư Giang	600	400	280	160
4	Các đường, đoạn đường còn lại trong phường	280	200	120	80
Đ	Phường Hòa Xuân Tây				
1	Quốc lộ 1: Từ cầu Bàn Thạch đến ranh giới xã Hòa Xuân Đông	1200	800	480	240
2	Đường liên khu phố: Từ chùa Phước Long đến khu tái định cư	800	480	280	200
3	Các đường, đoạn đường còn lại trong phường	320	200	120	80
E	Các xã trong thị xã	Xác định bằng 40% giá đất ở tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã.			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2022/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 18 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH**Quy định danh mục tài sản mua sắm theo phương thức tập trung cấp địa
phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số
151/2017/NĐCP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết
một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 27 tháng 9 năm 2018 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành quy định phân cấp quản lý, sử dụng
tài sản công tại các cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc
phạm vi tỉnh quản lý;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính (tại Tờ trình số 4694/TTr-STC
ngày 20/12/2021).*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Quyết định này quy định về danh mục tài sản mua sắm theo phương thức tập trung cấp địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đơn vị thực hiện mua sắm tập trung của tỉnh (Sở Tài chính).
2. Các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (sau đây gọi tắt là cơ quan, tổ chức, đơn vị), các Ban Quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước (sau đây gọi chung là Ban Quản lý dự án) thuộc phạm vi tỉnh quản lý.

Điều 3. Danh mục tài sản mua sắm theo phương thức tập trung cấp địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên

Máy photocopy

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày tháng năm 2022.
2. Quyết định này thay thế Quyết định số 50/2017/QĐ-UBND ngày 09/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về việc quy định danh mục tài sản mua sắm theo phương thức tập trung cấp địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên và Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND ngày 06/6/2018 của UBND tỉnh về việc ngưng hiệu lực toàn bộ Quyết định số 50/2017/QĐ-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Phú Yên quy định danh mục tài sản mua sắm theo phương thức tập trung cấp địa phương thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên.
3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2022/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 18 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 37/2015/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2015 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp theo dõi thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 tháng 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 tháng 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 tháng 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 72/TTr-STP ngày 22 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 37/2015/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2015 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp theo dõi thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã,

thành phố và Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 02 năm 2022./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Hữu Thế

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 12 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Nhiệm vụ Đồ án điều chỉnh
Quy hoạch chung đô thị thị xã Sông Cầu đến năm 2045

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị năm 2009; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/9/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù; số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 Hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị; số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 Ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 530/QĐ-UBND ngày 13/4/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương lập Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị thị xã Sông Cầu đến năm 2045.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng (tại Báo cáo thẩm định số 619/BC-SXD ngày 30/12/2021) về việc Nhiệm vụ Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị thị xã Sông Cầu đến năm 2045.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Nhiệm vụ Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị thị xã Sông Cầu đến năm 2045, với các nội dung chính như sau:

1. Tên Đồ án: Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị thị xã Sông Cầu đến năm 2045.

2. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: UBND thị xã Sông Cầu.

3. Phạm vi, ranh giới nghiên cứu lập quy hoạch:

a) Ranh giới thị xã Sông Cầu:

- + Phía Đông giáp : Biển Đông;
- + Phía Tây giáp : Huyện Đồng Xuân;
- + Phía Nam giáp : Huyện Tuy An;
- + Phía Bắc giáp : Tỉnh Bình Định

b) Phạm vi lập quy hoạch: Toàn bộ ranh giới thị xã Sông Cầu, với tổng diện tích tự nhiên khoảng 49.279,3 ha.

4. Mục tiêu lập quy hoạch:

- Khai thác, phát huy các tiềm năng, lợi thế nhằm xây dựng phát triển đô thị theo từng giai đoạn, đáp ứng nhu cầu phát triển mới, hội nhập với sự phát triển của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và vùng tỉnh Phú Yên, tạo đà thúc đẩy quá trình đô thị hóa và tăng trưởng kinh tế.

- Xây dựng và phát triển thị xã Sông Cầu đồng bộ về mạng lưới hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; tổ chức không gian và tạo lập hình ảnh đô thị mang bản sắc khu vực, đảm bảo phát triển bền vững, cải thiện chất lượng cuộc sống cho người dân;

- Làm cơ sở để triển khai lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy hoạch xây dựng nông thôn và dự án đầu tư xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật cấp vùng; đồng thời, làm cơ sở xây dựng phát triển đô thị thị xã Sông Cầu phù hợp với định hướng phát triển theo Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia Vịnh Xuân Đài, tỉnh Phú Yên đến năm 2030.

- Xây dựng các tiêu chí hướng tới sự phát triển đô thị trong tương lai, với các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đạt cấp đô thị loại II, từng bước thực hiện nâng cấp đô thị theo lộ trình.

5. Tính chất khu vực lập quy hoạch:

- Là đơn vị hành chính đô thị cấp thành phố, đô thị loại III hướng tới tiêu chí đô thị loại II.

- Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, lịch sử, thương mại, dịch vụ, du lịch, công nghiệp phía Bắc của tỉnh Phú Yên.

- Là đầu mối giao thông quan trọng, cửa ngõ phía Bắc của tỉnh Phú Yên.

6. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật cơ bản:

TT	Hạng mục	Đơn vị	Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2045
I	Chỉ tiêu đất đối với khu dân dụng	m²/người	45-60
1	Đất đơn vị ở trung bình	m ² /người	15-28
2	Đất công trình dịch vụ - công cộng tối thiểu	m ² /người	≥ 4
3	Đất cây xanh đô thị tối thiểu	m ² /người	≥ 6
II	Hạ tầng kỹ thuật		
1	Tỷ lệ đất giao thông chính đô thị tối thiểu	% đất XD khu đô thị	≥ 18
2	Mật độ đường giao thông chính đô thị tối thiểu	km/km ²	≥ 13
3	Chỉ tiêu cấp nước tối thiểu:		
	- Nước sinh hoạt (Qsh)	l/người/ng.đ	≥ 125
	- Nước cho công cộng và dịch vụ	% Qsh	≥ 10
	- Nước tưới cây, rửa đường	% Qsh	≥ 8
	- Nước cho sản xuất nhỏ, tiêu thụ công nghiệp	% Qsh	≥ 8
	- Nước cho khu, cụm công nghiệp	m ³ /ha/ng.đ	≥ 20
	- Nước dự phòng, thất thoát rò rỉ	% tổng nhu cầu	≤ 15
	- Nước cho bản thân nhà máy nước	% tổng nhu cầu	≥ 4
4	Chỉ tiêu cấp điện tối thiểu		
	- Điện sinh hoạt	kWh/người.năm	≥ 750
	- Điện công trình công cộng	% điện sinh hoạt	≥ 35
	- Điện công nghiệp	kW/ha	≥ 200
	- Kho tàng	kW/ha	≥ 50
5	Chỉ tiêu thông tin liên lạc tối thiểu		
	- Sinh hoạt	line/4 người	2
	- Công trình công cộng đô thị	line/ha	150
	- Công trình công cộng đơn vị ở	% sinh hoạt	≥ 25
	- Công trình Trường trung học phổ thông	line/trường	20
6	Chỉ tiêu thoát nước thải tối thiểu		
	- Nước thải sinh hoạt	l/người/ng.đ	Căn cứ theo tiêu chuẩn cấp nước
	- Nước thải công nghiệp	m ³ /ha-ng.đ	
	- Nước cho công trình công cộng	%Qsh	
7	Chỉ tiêu tính toán rác thải tối thiểu		
	- Rác thải sinh hoạt	kg/ng/ng.đ	1
	- Rác thải công nghiệp	tấn/ha/ng.đ	0,3

(Ghi chú: Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật có thể thay đổi và cụ thể hóa trong Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị thị xã Sông Cầu đến năm 2045, để phù hợp với điều kiện phát triển thực tế và các định hướng phát triển mới).

7. Các yêu cầu nghiên cứu lập quy hoạch: (Như thuyết minh Nhiệm vụ Quy hoạch đã được Sở Xây dựng thẩm định tại Báo cáo số 619/BC-SXD ngày 30/12/2021).

8. Nguồn vốn và dự toán kinh phí:

- Kinh phí thực hiện: **3.463.770.385 đồng**; trong đó:
- + Chi phí tư vấn: 3.112.557.925 đồng.
- + Chi phí quản lý: 83.553.569 đồng.
- + Chi phí khác: 267.658.891 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm thuyết minh Nhiệm vụ quy hoạch).

- Nguồn vốn: Ngân sách thị xã Sông Cầu.

9. Hồ sơ sản phẩm quy hoạch:

a) Phần bản vẽ:

TT	Tên sản phẩm	Ký hiệu bản vẽ	Tỷ lệ bản vẽ
1	Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng	QH - 01	Tỷ lệ thích hợp
2	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan, hệ thống hạ tầng và môi trường	QH - 02A	1/10.000
3	Bản đồ đánh giá tổng hợp về đất xây dựng	QH - 02B	1/10.000
4	Sơ đồ cơ cấu phát triển đô thị	QH - 03	Thích hợp
5	Bản đồ định hướng phát triển không gian đô thị	QH - 04	1/10.000
6	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng theo các giai đoạn quy hoạch	QH - 05	1/10.000
7	Bản đồ định hướng giao thông	QH - 06	1/10.000
8	Bản đồ định hướng cao độ nền và thoát nước mặt	QH - 07	1/10.000
9	Bản đồ định hướng cấp nước	QH - 08	1/10.000
10	Bản đồ định hướng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang	QH - 09	1/10.000
11	Bản đồ định hướng cấp điện và chiếu sáng đô thị	QH - 10	1/10.000
12	Bản đồ định hướng thông tin liên lạc	QH - 11	1/10.000
13	Các bản vẽ đánh giá môi trường chiến lược	ĐMC	Thích hợp
14	Các bản vẽ thiết kế đô thị	TKĐT	Thích hợp

b) Phần văn bản:

- Thuyết minh tổng hợp;

- Các dự thảo: Tờ trình, Quyết định phê duyệt, Quy định quản lý theo Đồ án quy hoạch.

c) Số lượng sản phẩm: 20 bộ, bao gồm:

- Thuyết minh tổng hợp (*thuyết minh, bản vẽ thu nhỏ (A3), phụ lục và các văn bản pháp lý liên quan*).

- Bản đồ quy hoạch đúng tỷ lệ.

- Quy định quản lý theo Đồ án quy hoạch.

- Đĩa CD lưu trữ các bản vẽ và văn bản liên quan.

10. Tiến độ lập quy hoạch: Thời gian lập Đồ án quy hoạch không quá 12 tháng kể từ khi cấp thẩm quyền phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch (*không kể thời gian lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan và thời gian trình cơ quan có thẩm quyền xem xét thẩm định, phê duyệt*).

11. Tổ chức thực hiện:

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh.

- Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng tham mưu thành lập Hội đồng thẩm định cấp tỉnh.

- Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: UBND thị xã Sông Cầu.

- Đơn vị lập quy hoạch: Thực hiện theo quy định pháp luật về đấu thầu.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Giao thông vận tải, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Văn hóa - Thể Thao và Du lịch, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND thị xã Sông Cầu và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tấn Hồ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1912/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 28 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực trang thiết bị y tế thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định 5652/QĐ-BYT ngày 10/12/2021 của Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành/được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế/bị bãi bỏ trong lĩnh vực trang thiết bị y tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 238/TTr-SYT ngày 23/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 03 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực trang thiết bị y tế thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế.

Điều 2. Bãi bỏ 02 thủ tục hành chính trong lĩnh vực trang thiết bị y tế thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Y tế và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BỊ BÃI BỎ
TRONG LĨNH VỰC TRANG THIẾT BỊ Y TẾ THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA SỞ Y TẾ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1912/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

1. Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Lĩnh vực trang thiết bị y tế						
1	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	0 ngày	- Hồ sơ nộp trực tuyến qua mạng (địa chỉ http://dmec.moh.gov.vn)	Phí thẩm định điều kiện kinh doanh thuộc lĩnh vực trang thiết bị y tế: 3000.000 đồng/1 hồ sơ	Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ Thông tư 19/2021/TT-BYT ngày 16/11/2021 của Bộ Y tế	Những nội dung còn lại của thủ tục thực hiện theo QĐ 5652/QĐ-BYT ngày 10/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế
2	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B	0 ngày		Phí thẩm định công bố trang thiết bị loại A: 1.000.000 đồng/1 hồ sơ Phí thẩm định công bố trang thiết bị loại B: 3.000.000 đồng/1 hồ sơ		
3	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	0 ngày		Phí thẩm định điều kiện kinh doanh thuộc lĩnh vực trang thiết bị y tế: 3000.000 đồng/1 hồ sơ		

1. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Tên VB QPPL quy định nội dung bãi bỏ	Ghi chú
	Lĩnh vực trang thiết bị y tế		
1	Điều chỉnh thông tin trong hồ sơ công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ	Được công bố tại Quyết định 470/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 của UBND tỉnh
2	Điều chỉnh thông tin trong hồ sơ công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế loại B, C, D		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 05 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước, Kinh doanh khí, An toàn thực phẩm, Hoạt động xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 64/TTr-SCT ngày 31/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 19 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước; Kinh doanh khí; An toàn thực phẩm; Hoạt động xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương được Chủ tịch UBND tỉnh công bố tại Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 23/7/2020, Quyết định số 840/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 và Quyết định số 1611/QĐ-UBND ngày 08/11/2021.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hồ Thị Nguyễn Thảo

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC
LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC, KINH DOANH KHÍ, AN TOÀN THỰC PHẨM,
HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 14/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

I.DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG:

T T	Thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Lệ phí (nếu có)	Văn bản QPPL quy định nội dung sửa đổi	Ghi chú
I	Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước					
1	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	- Phí thẩm định theo quy định tại Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 30/6/2022, mức phí như sau: + Khu vực thành phố, thị xã: đối với chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp là 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định, đối với chủ thể kinh doanh là hộ kinh doanh, cá nhân là 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; + Khu vực khác: đối với chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh	- Thông tư số 120/2021/TTC-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng Covid-19 được áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 30/6/2022	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 688a/QĐ-BCT ngày 28/02/2020 của Bộ Công Thương
2	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.				
3	Cấp lại Giấy phép bán	07 ngày làm việc				

	buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.		nghiệp là 300.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định, đối với chủ thể kinh doanh là hộ kinh doanh, cá nhân là 100.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Từ ngày 01/7/2022 mức phí thẩm định thực hiện theo quy định tại Thông tư số 168/2016/TT- BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính được áp dụng cụ thể như sau: + Khu vực thành phố, thị xã: đối với chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định, đối với chủ thể kinh doanh là hộ kinh doanh, cá nhân là 400.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; + Khu vực khác: đối với chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp là 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần		
--	--	---------------------------------------	--	--	--	--

				thẩm định, đối với chủ thể kinh doanh là hộ kinh doanh, cá nhân là 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.		
4	Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	- Phí thẩm định theo quy định tại Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 30/6/2022, mức phí như sau: + Tại thành phố và các thị xã: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định. + Tại các huyện: 300.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Từ ngày 01/7/2022 mức phí thẩm định thực hiện theo quy định tại Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính được áp dụng cụ thể như sau: + Tại thành phố và các thị xã: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần	- Thông tư số 120/2021/T T-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng Covid-19 được áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 30/6/2022	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 688a/QĐ-BCT ngày 28/02/2020 của Bộ Công Thương

				thẩm định. + Tại các huyện: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.		
5	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.		- Phí thẩm định theo quy định tại Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 30/6/2022, mức phí như sau: + Tại thành phố và các thị xã: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định. + Tại các huyện: 300.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.	- Thông tư số 120/2021/T T-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng Covid-19 được áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 30/6/2022	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 688a/QĐ-BCT ngày 28/02/2020 của Bộ Công Thương
6	Cấp lại Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá			- Từ ngày 01/7/2022 mức phí thẩm định thực hiện theo quy định tại Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính được áp dụng cụ thể như sau: + Tại thành phố và các thị xã: 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định. + Tại các		

				huyện: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thăm định.		
7	Cấp giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.		- Phí thăm định theo quy định tại Thông tư số 120/2021/TT- BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 30/6/2022, mức phí như sau: + Khu vực thành phố, thị xã: đối với chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp là 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thăm định, đối với chủ thể kinh doanh là hộ kinh doanh, cá nhân là 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thăm định; + Khu vực khác: đối với chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp là 300.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thăm định, đối với chủ thể kinh doanh là hộ kinh doanh, cá nhân là 100.000	- Thông tư số 120/2021/T T-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng Covid-19 được áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 30/6/2022	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 688a/QĐ- BCT ngày 28/02/202 0 của Bộ Công Thương
8	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá					
9	Cấp lại giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá					

				đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Từ ngày 01/7/2022 mức phí thẩm định thực hiện theo quy định tại Thông tư số 168/2016/TT- BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính được áp dụng cụ thể như sau: + Khu vực thành phố, thị xã: đối với chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định, đối với chủ thể kinh doanh là hộ kinh doanh, cá nhân là 400.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định; + Khu vực khác: đối với chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp là 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định, đối với chủ thể kinh doanh là hộ kinh doanh, cá nhân là 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định.		
--	--	--	--	---	--	--

10	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng, dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	- Phí thẩm định theo quy định tại Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 30/6/2022, mức phí như sau: + Khu vực thành phố, thị xã: Đối với chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp là 600.000 đồng /điểm kinh doanh/lần thẩm định. + Khu vực khác: 300.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định. - Từ ngày 01/7/2022 mức phí thẩm định thực hiện theo quy định tại Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính được áp dụng cụ thể như sau: + Khu vực thành phố, thị xã: Đối với chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đồng /điểm	- Thông tư số 120/2021/T T-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng Covid-19 được áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 30/6/2022	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 4705/QĐ-BCT ngày 18/12/2017 của Bộ Công Thương
11	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu					
12	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu					

				kinh doanh/lần thăm định. + Khu vực khác: 600.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thăm định.		
II Lĩnh vực Kinh doanh khí						
13	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	- Phí thăm định theo quy định tại Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 30/6/2022, mức phí như sau: + Khu vực thành phố, thị xã: Đối với chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp là 600.000 đồng /điểm kinh doanh/lần thăm định. Đối với chủ thể kinh doanh là hộ kinh doanh, cá nhân là 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thăm định; + Khu vực khác: Đối với chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp là 300.000 đồng /điểm kinh	- Thông tư số 120/2021/T T-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng Covid-19 được áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 30/6/2022	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 688a/QĐ-BCT ngày 28/02/2020 của Bộ Công Thương
14	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG					
15	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán					

	CNG			doanh/lần thăm định. Đối với chủ thẻ kinh doanh là hộ kinh doanh, cá nhân là 100.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thăm định - Từ ngày 01/7/2022 mức phí thăm định thực hiện theo quy định tại Thông tư số 168/2016/TT- BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính được áp dụng cụ thể như sau: + Khu vực thành phố, thị xã: Đối với chủ thẻ kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp là 1.200.000 đồng /điểm kinh doanh/lần thăm định. Đối với chủ thẻ kinh doanh là hộ kinh doanh, cá nhân là 400.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thăm định; + Khu vực khác: Đối với chủ thẻ kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp là 600.000 đồng		
--	-----	--	--	--	--	--

				/điểm kinh doanh/lần thẩm định. Đối với chủ thể kinh doanh là hộ kinh doanh, cá nhân là 200.000 đồng/điểm kinh doanh/lần thẩm định		
III Lĩnh vực An toàn thực phẩm						
16	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	- Phí thẩm định theo quy định tại Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 30/6/2022, mức phí như sau: + Đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm thu phí theo Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm. <i>Phí thẩm định cơ sở kinh doanh thực phẩm: 900.000 đồng/lần/cơ sở.</i> + Đối với cơ sở sản	-Thông tư số 120/2021/T T-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng Covid-19 được áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 30/6/2022	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 688a/QĐ-BCT ngày 28/02/2020 của Bộ Công Thương
17	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh					

	thực phẩm do Sở Công Thương g thực hiện			xuất thu phí theo Thông tư số 117/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm. <i>Phí thẩm định cơ sở sản xuất thực phẩm (trừ cơ sở sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe)</i> 2.250.000 đồng/lần/cơ sở. - Từ ngày 01/7/2022 mức phí thẩm định thực hiện như sau: + Đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm thu phí theo Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác		
--	---	--	--	--	--	--

				an toàn vệ sinh thực phẩm. <i>Phí thẩm định cơ sở kinh doanh thực phẩm: 1.000.000 đồng/lần/cơ sở.</i> + Đối với cơ sở sản xuất thu phí theo Thông tư số 117/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 279/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm. <i>Phí thẩm định cơ sở sản xuất thực phẩm (trừ cơ sở sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe) 2.500.000 đồng/lần/cơ sở.</i>		
IV	Lĩnh vực hoạt động xây dựng					
18	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng /điều	- Đối với dự án nhóm B: Không quá 25 ngày làm việc	- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Công dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	- Phí thẩm định theo quy định tại Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2022	-Thông tư số 120/2021/T T-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 477/QĐ-

	chính Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. - Đối với dự án nhóm C: Khôn g quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.		đến hết ngày 30/6/2022, mức phí như sau: + Bảng 50% mức thu phí quy định tại Mục 1 Biểu mức thu phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở ban hành kèm theo Thông tư số 209/2016/T T-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở. -Từ ngày 01/7/2022 mức phí thẩm định thực hiện theo quy định tại Thông tư số 209/2016/TT- BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở.	nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng Covid-19 được áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 30/6/2022	BXD ngày 29/4/2021 của Bộ Xây dựng
19	Thẩm định	- Khôn	- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	- Phí thẩm định theo quy	-Thông tư số 120/2021/T	- Những nội dung

Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	g quá 40 ngày đối với công trình cấp I và cấp đặc biệt; - Không g quá 30 ngày đối với công trình cấp II và cấp III; - Không g quá 20 ngày đối với công trình còn lại.	Phú Yên, tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	định tại Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính được áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 30/6/2022, mức phí như sau: +Bằng 50% mức thu phí quy định tại Mục 2 Biểu mức thu phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở ban hành kèm theo Thông tư số 209/2016/T T-BTC . - Từ ngày 01/7/2022 mức phí thẩm định thực hiện theo quy định tại Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở.	T-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng Covid-19 được áp dụng từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 30/6/2022	còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 477/QĐ-BXD ngày 29/4/2021 của Bộ Xây dựng
--	---	---	---	---	---

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số: 53/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 13 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực văn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 51/TTr-SVHTTDL ngày 07/01/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 20 thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực văn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh Phú Yên (kèm theo *Danh mục*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

1. Quyết định số 216/QĐ-UBND ngày 09/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực văn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh.

2. Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực văn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá

nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI
QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số:53/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2022 của Chủ tịch
Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

T T	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức, địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
A	VĂN HÓA					
A1	Văn hóa cơ sở					
1	Cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa của UBND cấp huyện. - Công dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	- Tại các thành phố trực thuộc trung ương và tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: + Từ 01 đến 03 phòng: 4.000.000 đồng/giấy. + Từ 04 đến 05 phòng: 6.000.000 đồng/giấy. + Từ 06 phòng trở lên: 12.000.000 đồng/giấy. - Tại khu vực khác + Từ 01 đến 03 phòng: 2.000.000 đồng/giấy. + Từ 04 đến 05 phòng: 3.000.000 đồng/giấy. + Từ 06 phòng trở lên: 6.000.000 đồng/giấy.	- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ. - Thông tư số 01/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
2	Cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa của UBND cấp huyện. - Công dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	- Tại các thành phố trực thuộc trung ương và tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: Đối với trường hợp đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng là 2.000.000	- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ. - Thông tư số 01/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ

	karaoke		ucong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	đồng/phòng, nhưng tổng mức thu không quá 12.000.000 đồng/giấy phép/lần thẩm định. - Tại khu vực khác: Đối với trường hợp đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng là 1.000.000 đồng/phòng, nhưng tổng mức thu không quá 6.000.000 đồng/giấy phép/lần thẩm định. - Mức thu phí thẩm định điều chỉnh giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke đối với trường hợp thay đổi chủ sở hữu là 500.000 đồng/giấy.	Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường.	trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
3	Công nhận lần đầu “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa của UBND cấp huyện. - Công dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	- Thông tư số 08/2014/TT-BVHTTDL ngày 24 tháng 9 năm 2014 quy định chi tiết tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét và công nhận “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
4	Xét tặng danh	Trong thời hạn 05 ngày	- Nộp hồ sơ trực tiếp	Không	- Nghị định số	Những nội dung còn

	hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm	làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	tại Bộ phận một cửa của UBND cấp huyện. - Công dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.		122/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”; “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Ấp văn hóa”, “Bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa”.	lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
5	Xét tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức họp Hội đồng thi đua - khen thưởng theo quy định hiện hành về thi đua, khen thưởng. - Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả Hội đồng thi đua - khen thưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa.	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa của UBND cấp huyện. - Công dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	- Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”; “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Ấp văn hóa”, “Bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa”.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
6	Công nhận lần đầu “Xã đạt	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa của	Không	Thông tư số 17/2011/TT-BVHTTDL ngày 02	Những nội dung còn lại được thực hiện

	chuẩn văn hóa nông thôn mới”	lệ	UBND cấp huyện. - Công dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.		tháng 12 năm 2011 quy định chi tiết về tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét và công nhận “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”.	theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
7	Công nhận lại “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không		
8	Công nhận lần đầu “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”			Không	Thông tư số 02/2013/TT-BVHTTDL ngày 24 tháng 01 năm 2013 quy định chi tiết tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét và công nhận “Phường đạt chuẩn văn minh đô thị”; “Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”	
9	Công nhận lại “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa của UBND cấp huyện. - Công dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	Nghị định số 110/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý và tổ chức lễ hội	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
10	Đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện	Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ		Không		
11	Thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện	Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện nhận được văn bản thông báo		Không	Nghị định số 110/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý và tổ chức lễ hội	

A2	Thư viện					
12	Thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thông báo hợp lệ.	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa của UBND cấp huyện. - Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	- Luật Thư viện số 46/2019/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019. -Nghị định 93/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Thư viện. -Thông tư số 01/2020/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
13	Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp	15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thông báo hợp lệ.	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa của UBND cấp huyện. - Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	- Luật Thư viện số 46/2019/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019. -Nghị định 93/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Thư viện. -Thông tư số 01/2020/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

	và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng				Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	
14	Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thông báo hợp lệ.		Không	- Luật Thư viện số 46/2019/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019. -Nghị định 93/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Thư viện. -Thông tư số 01/2020/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
A3	Gia đình					
15	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ	Thời gian thực hiện là 30 ngày làm việc kể từ ngày	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa của UBND cấp huyện. - Công dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu	Không	- Luật Phòng, chống bạo lực gia đình số 02/2007/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 21 tháng 11 năm 2007.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL

	nạn nhân bạo lực gia đình	nhận đủ hồ sơ hợp lệ	chính công ích.		-Nghị định số 08/2009/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ. -Thông tư số 02/2010/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 3 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. -Thông tư số 23/2014/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
16	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình	Thời gian thực hiện là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa của UBND cấp huyện. - Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	-Thông tư số 02/2010/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 3 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. -Thông tư số 23/2014/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
17	Đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động	Thời gian thực hiện là 20 ngày		Không	- Luật Phòng, chống bạo lực gia đình số 02/2007/QH12 được Quốc hội thông qua	

	của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình	làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ			ngày 21 tháng 11 năm 2007. -Nghị định số 08/2009/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ. -Thông tư số 02/2010/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 3 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. -Thông tư số 23/2014/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	
18	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	Thời gian thực hiện là 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không		
19	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	Thời gian thực hiện là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận một cửa của UBND cấp huyện. - Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	-Thông tư số 02/2010/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 3 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. -Thông tư số 23/2014/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
20	Đổi giấy chứng	Thời gian		Không	- Nghị định số	

	nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	thực hiện là 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ			08/2009/NĐ- CP ngày 04 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ . - Thông tư số 02/2010/TT- BVHTTDL ngày 16 tháng 3 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 23/2014/TT- BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	
--	--	---	--	--	---	--

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 54/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 13 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa trong
lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao và du lịch thuộc thẩm quyền giải quyết
của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 51/TTr-SVHTTDL ngày 07/01/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 124 thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao và du lịch thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Phú Yên (kèm theo Danh mục)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các quyết định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

1. Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao và du lịch thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực văn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 08/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính và quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

4. Quyết định số 1053/QĐ-UBND ngày 08/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực du lịch và lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

5. Quyết định số 1075/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực du lịch thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI
QUYẾT CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 54/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
A. VĂN HÓA						
A1. Di sản văn hóa						
1	Đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thủ tục đăng ký, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp Giấy chứng nhận đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không quy định	- Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 ngày 29/6/2001. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa số 32/2009/QH12 ngày 18/6/2009. - Nghị định số 98/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 21/9/2010. - Thông tư số 07/2004/TT-BVHTT ngày 19/2/2004. - Thông tư số 07/2011/TT-BVHTTDL ngày 07 tháng 6 năm 2011.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
2	Cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không quy định	- Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa số 32/2009/QH12 ngày 18 tháng 6 năm 2009.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa,

	phi vật thể tại địa phương		n		- Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ - Nghị định số 01/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Chính phủ.	Thể thao và Du lịch.
3	Xác nhận đủ điều kiện cấp giấy phép hoạt động đối với bảo tàng ngoài công lập	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.		Không		
4	Cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.		Không		
5	Cấp giấy phép khai quật khẩn cấp	Không quá 03 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.		Không		
6	Cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia	- Trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.		Không		
7	Công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích	- Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và Hồ sơ hiện vật, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	- Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa số 32/2009/QH12 ngày 18 tháng 6 năm 2009. - Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

		thao và Du lịch có trách nhiệm tổ chức thăm định hiện vật và Hồ sơ hiện vật. - Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có kết quả thăm định, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định việc gửi văn bản đề nghị, Hồ sơ hiện vật và các văn bản có liên quan đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là			2010 của Chính phủ - Thông tư số 13/2010/TT- BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	
--	--	--	--	--	---	--

		Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh). - Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Hồ sơ hiện vật và các văn bản có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định gửi văn bản đề nghị, Hồ sơ hiện vật và các văn bản có liên quan đến Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản				
--	--	---	--	--	--	--

		đề nghị, Hồ sơ hiện vật và các văn bản có liên quan, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch giao Hội đồng giám định cổ vật thẩm định hiện vật và Hồ sơ hiện vật. - Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có kết quả thẩm định của Hội đồng giám định cổ vật, Cục trưởng Cục Di sản văn hóa báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định				
--	--	---	--	--	--	--

		việc gửi văn bản đề nghị Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia thẩm định hiện vật và Hồ sơ hiện vật. - Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có ý kiến thẩm định của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định công nhận bảo vật quốc gia.				
8	Công nhận bảo vật quốc gia	- Trong thời hạn 30	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành	Không	- Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10	Những nội dung còn lại được

	đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật	ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị và Hồ sơ hiện vật, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có kết quả thẩm định, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định việc gửi văn bản đề nghị, Hồ sơ hiện vật và các văn bản có liên quan đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. - Trong thời hạn 10	chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn		ngày 29 tháng 6 năm 2001. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa số 32/2009/QH12 ngày 18 tháng 6 năm 2009. - Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ. - Thông tư số 13/2010/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
--	--	---	---	--	---	---

		ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Hồ sơ hiện vật và các văn bản có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định gửi văn bản đề nghị, Hồ sơ hiện vật và các văn bản có liên quan đến Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Hồ sơ hiện vật và các văn bản có liên quan, Bộ				
--	--	--	--	--	--	--

		trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch giao Hội đồng giám định cổ vật thăm định hiện vật và Hồ sơ hiện vật. - Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có kết quả thăm định của Hội đồng giám định cổ vật, Cục trưởng Cục Di sản văn hóa báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xem xét, quyết định việc gửi văn bản đề nghị Hội đồng Di				
--	--	--	--	--	--	--

		sản văn hóa quốc gia thẩm định hiện vật và Hồ sơ hiện vật. - Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có ý kiến thẩm định của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định công nhận bảo vật quốc gia.				
9	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	- Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng	Không	- Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD

		theo quy định.	dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn		Di sản văn hóa số 32/2009/QH12 ngày 18 tháng 6 năm 2009. - Nghị định số 61/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ. - Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ.	L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
10	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	- Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa số 32/2009/QH12 ngày 18 tháng 6 năm 2009. - Nghị định số 61/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
11	Cấp Chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.		Không		
12	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.		Không		
13	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ		Không	- Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL

		hợp lệ.			Di sản văn hóa số 32/2009/QH12 ngày 18 tháng 6 năm 2009. - Nghị định số 61/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ - Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ.	L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
14	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ,	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	- Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa số 32/2009/QH12 ngày 18 tháng 6 năm 2009. - Nghị định số 61/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ. - Nghị định số 142/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
A2. Điện ảnh						
15	Cấp giấy phép phổ biến phim (- Phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình do cơ	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phim trình	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng	Thẩm định và phân loại phim: 1. Phim thương mại a. Phim truyện: a1. Độ dài đến 100 phút (1 tập	- Luật Điện ảnh số 62/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL

	sở điện ảnh thuộc địa phương sản xuất hoặc nhập khẩu; - Cấp giấy phép phổ biến phim truyện khi năm trước liền kề, các cơ sở điện ảnh thuộc địa phương đáp ứng các điều kiện: + Sản xuất ít nhất 10 phim truyện nhựa được phép phổ biến; + Nhập khẩu ít nhất 40 phim truyện nhựa được phép phổ biến)	duyet	dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	phim): 3.600.000đ a2. Độ dài từ 101 -150 phút tính thành 1,5 tập a3. Độ dài từ 151 - 200 phút tính thành 02 tập b. Phim ngắn: b1. Độ dài đến 60 phút: 2.200.000đ b2. Độ dài từ 61 phút trở lên thu như phim truyện 2. Phim phi thương mại: a. Phim truyện: a1. Độ dài đến 100 phút (1 tập phim): 2.400.000đ a2. Độ dài từ 101 - 150 phút tính thành 1,5 tập a3. Độ dài từ 151 - 200 phút tính thành 02 tập b. Phim ngắn: b1. Độ dài đến 60 phút: 1.600.000đ b2. Độ dài từ 61 phút trở lên thu như phim truyện	Điện ảnh số 31/2009/QH12 ngày 18 tháng 6 năm 2009. - Nghị định số 54/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ. -Thông tư số 11/2011/TT-BVHTTDL ngày 19 tháng 9 năm 2011. - Quyết định số 49/2008/QĐ-BVHTTDL ngày 09 tháng 7 năm 2008. -Thông tư số 289/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính.	L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
16	Cấp giấy phép phổ biến phim có sử dụng hiệu ứng đặc biệt tác động đến người xem phim (do các cơ sở điện ảnh	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ và phim trình duyệt.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ	Thẩm định và phân loại phim: 1. Phim thương mại a. Phim truyện: a1. Độ dài đến 100 phút (1 tập phim): 3.600.000đ a2. Độ dài từ	- Luật Điện ảnh số 62/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2007. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ

	thuộc địa phương sản xuất hoặc nhập khẩu)		http://dichvucon.g.phuyen.gov.vn	101 -150 phút tính thành 1,5 tập a3. Độ dài từ 151 - 200 phút tính thành 02 tập b. Phim ngắn: b1. Độ dài đến 60 phút: 2.200.000đ b2. Độ dài từ 61 phút trở lên thu như phim truyện 2. Phim phi thương mại: a. Phim truyện: a1. Độ dài đến 100 phút (1 tập phim): 2.400.000đ a2. Độ dài từ 101 - 150 phút tính thành 1,5 tập a3. Độ dài từ 151 - 200 phút tính thành 02 tập b. Phim ngắn: b1. Độ dài đến 60 phút: 1.600.000đ b2. Độ dài từ 61 phút trở lên thu như phim truyện	Điện ảnh số 31/2009/QH12 ngày 18 tháng 6 năm 2009. - Nghị định số 54/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ - Thông tư số 20/2013/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2013. - Thông tư số 289/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính.	trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
A3. Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm						
17	Tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucon	Không	- Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ. - Thông tư số 01/2018/TT-BVHTTDL ngày 18/01/2018 của Bộ Văn hóa,	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ
18	Cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật	07 ngày làm việc, kể từ ngày		Không		

		nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	g.phuyen.gov.vn		Thể thao và Du lịch.	Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
19	Cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.		Không		
20	Cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ		Không		
21	Cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	-Nghị định số 72/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về hoạt động nhiếp ảnh.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
22	Cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm	07 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không		
23	Cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh	Không	- Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ. - Nghị định số 11/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021

			tại địa chỉ http://dichvucon.g.phuyen.gov.vn		2019 của Chính phủ.	của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
24	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không	-Nghị định số 23/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về hoạt động triển lãm.	
25	Cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không	-Nghị định số 23/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về hoạt động triển lãm.	
26	Cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucon.g.phuyen.gov.vn	Không		Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
27	Cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không		
28	Thông báo tổ chức triển lãm	07 ngày làm việc, kể		Không		

	do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	từ ngày nhận được thông báo				
A4. Nghệ thuật biểu diễn						
29	Tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Mức thu phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn như sau: 1. Đến 50 phút: 1.500.000đ 2. Từ 51 đến 100 phút: 2.000.000đ 3. Từ 101 đến 150 phút: 3.000.000đ 4. Từ 151 đến 200 phút: 3.500.000đ 5. Từ 201 phút trở lên: 5.000.000đ	- Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn. - Thông tư số 288/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
30	Tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	- Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ

	ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)		g.phuyen.gov.vn			Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
31	Tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucon.g.phuyen.gov.vn	Không	- Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
32	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucon.g.phuyen.gov.vn	Không		
A5. Văn hóa cơ sở						
33	Đăng ký tổ chức lễ hội cấp tỉnh	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucon.g.phuyen.gov.vn	Không	Nghị định số 110/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý và tổ chức lễ hội. Có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2018	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
34	Thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh	15 ngày kể từ ngày nhận được	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch	Không	Nghị định số 110/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2019 của Chính	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết

		thông báo	vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn		phủ quy định về quản lý và tổ chức lễ hội. Có hiệu lực từ ngày 15 tháng 10 năm 2018	định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
35	Cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	http://dichvucong.phuyen.gov.vn	- Tại các thành phố trực thuộc trung ương và tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: Mức thu phí thẩm định cấp Giấy phép là 15.000.000 đồng/giấy; - Tại các khu vực khác: Mức thu phí thẩm định cấp Giấy phép là 10.000.000 đồng/giấy.	- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường. - Thông tư số 01/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường.	
36	Cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Mức thu phí thẩm định điều chỉnh giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường đối với trường hợp thay đổi chủ sở hữu là 500.000 đồng/giấy.	- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường. - Thông tư số 01/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

					thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường.	
37	Công nhận lại “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.		Không	- Thông tư số 08/2014/TT-BVHTTDL ngày 24 tháng 9 năm 2014 quy định chi tiết tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét và công nhận “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”.	
38	Tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	04 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	- Điều 29, Điều 30 của Luật quảng cáo ngày 21 tháng 6 năm 2012. - Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ. - Khoản 2 Điều 9 của Thông tư số 10/2013/TT-BVHTTDL ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
39	Tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	04 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo		Không	Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012.	
40	Cấp giấy phép thành lập Văn	10 ngày, kể từ ngày	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành	3.000.000 đồng/Giấy phép.	- Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13	Những nội dung còn lại được

	phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn		ngày 21 tháng 6 năm 2012. -Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ. -Thông tư số 10/2013/TT-BVHTTDL ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch -Thông tư số 165/2016/TT-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính.	thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
41	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1.500.000 đồng/Giấy phép.	- Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012. -Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ. -Thông tư số 10/2013/TT-BVHTTDL ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch -Thông tư số 165/2016/TT-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. - Thông tư số 35/2018/TT-BVHTTDL ngày 19 tháng 11 năm 2018	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

					của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2012/TT-BVHTTDL, Thông tư số 10/2013/TT-BVHTTDL, Thông tư số 11/2014/TT-BVHTTDL, và Thông tư số 04/2016/TT-BVHTTDL của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	
42	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam	10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1.500.000 đồng/Giấy phép.	- Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012. - Nghị định số 181/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ. - Thông tư số 10/2013/TT-BVHTTDL ngày 06 tháng 12 năm 2013 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Thông tư số 165/2016/TT-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
A6. Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa						
43	Cấp phép nhập khẩu văn hóa phẩm	- 02 ngày làm việc kể từ khi	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh.	Không	- Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 04 năm	Những nội dung còn lại được thực hiện

	không nhằm mục đích kinh doanh thuộc thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp phải xin ý kiến các Bộ, ngành khác thời hạn tối đa là 10 ngày làm việc.	- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn		2012 của Chính phủ. - Thông tư số 07/2012/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 7 năm 2012 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Thông tư số 22/2018/TT-BVHTTDL ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
44	Giám định văn hóa phẩm xuất khẩu không nhằm mục đích kinh doanh của cá nhân, tổ chức cấp tỉnh	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Trong trường hợp đặc biệt, thời gian giám định tối đa không quá 15 ngày làm việc.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	-Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 04 năm 2012 của Chính phủ. - Thông tư số 07/2012/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 7 năm 2012 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 04/2016/TT-BVHTTDL ngày 29 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 22/2018/TT-BVHTTDL ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch .	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
45	Phê duyệt	07 ngày	- Nộp trực tiếp	1. Đối với tác	- Thông tư số	Những nội

	nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng, tranh: - Đối với 10 tác phẩm đầu tiên: 300.000 đồng/tác phẩm/lần thẩm định. - Từ tác phẩm thứ 11 tới tác phẩm thứ 49: 270.000 đồng/tác phẩm/lần thẩm định. - Từ tác phẩm thứ 50 trở đi: 240.000 đồng/tác phẩm/lần thẩm định, tối đa không quá 15.000.000 đồng 2. Đối với tác phẩm nhiếp ảnh: - Đối với 10 tác phẩm đầu tiên: 100.000 đồng/tác phẩm/lần thẩm định; - Từ tác phẩm thứ 11 tới tác phẩm thứ 49: 90.000 đồng/ tác phẩm/ lần thẩm định. - Từ tác phẩm thứ 50 trở đi: 80.000 đồng/tác phẩm/lần thẩm định.	28/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 260/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. - Thông tư số 26/2018/TT-BVHTTDL ngày 11 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
46	Phê duyệt nội dung tác phẩm điện ảnh nhập khẩu cấp tỉnh	45 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng	Thẩm định và phân loại phim: 1. Phim thương mại a. Phim truyện: a1. Độ dài đến 100 phút (1 tập phim):	-Thông tư số 28/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL

			dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	3.600.000đ a2. Độ dài từ 101 -150 phút tính thành 1,5 tập a3. Độ dài từ 151 - 200 phút tính thành 02 tập b. Phim ngắn: b1. Độ dài đến 60 phút: 2.200.000đ b2. Độ dài từ 61 phút trở lên thu như phim truyện 2. Phim phi thương mại: a. Phim truyện: a1. Độ dài đến 100 phút (1 tập phim): 2.400.000đ a2. Độ dài từ 101 - 150 phút tính thành 1,5 tập a3. Độ dài từ 151 - 200 phút tính thành 02 tập b. Phim ngắn: b1. Độ dài đến 60 phút: 1.600.000đ b2. Độ dài từ 61 phút trở lên thu như phim truyện	lịch. -Thông tư số 289/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. -Thông tư số 26/2018/TT-BVHTTDL ngày 11 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
47	Xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí thẩm định nội dung chương trình trên băng đĩa, phần mềm và trên vật liệu khác như sau: a) Chương trình ca múa nhạc, sân khấu ghi trên băng đĩa: - Đối với bản	-Thông tư số 28/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 288/2016/TT-BTC ngày 15	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ

			g.phuyen.gov.vn	ghi âm: 200.000 đồng/1 block thứ nhất cộng (+) mức phí tăng thêm là 150.000 đồng cho mỗi block tiếp theo (Một block có độ dài thời gian là 15 phút). - Đối với bản ghi hình: 300.000 đồng/1 block thứ nhất cộng (+) mức phí tăng thêm là 200.000 đồng cho mỗi block tiếp theo (Một block có độ dài thời gian là 15 phút). b) Chương trình ghi trên đĩa nén, ổ cứng, phần mềm và các vật liệu khác: - Đối với bản ghi âm: + Ghi dưới hoặc bằng 50 bài hát, bản nhạc: 2.000.000 đồng/chương trình; + Ghi trên 50 bài hát, bản nhạc: 2.000.000 đồng/chương trình cộng (+) mức phí tăng thêm là 50.000 đồng/bài hát, bản nhạc. Tổng mức phí không quá 7.000.000 đồng/chương trình. - Đối với bản ghi hình:	tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. -Thông tư số 26/2018/TT-BVHTTDL ngày 11 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao,	Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
--	--	--	-----------------	---	--	-------------------------------

				+ Ghi dưới hoặc bằng 50 bài hát, bản nhạc: 2.500.000 đồng/chương trình; + Ghi trên 50 bài hát, bản nhạc: 2.500.000 đồng/chương trình cộng (+) mức phí tăng thêm là 75.000 đồng/bài hát, bản nhạc. Tổng mức phí không quá 9.000.000 đồng/chương trình. 2. Chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên vật liệu khác; chương trình nghệ thuật biểu diễn sau khi thẩm định không đủ điều kiện cấp giấy phép thì không được hoàn trả số phí thẩm định đã nộp.		
A7. Thư viện						
48	Thông báo thành lập thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập và thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt	15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thông báo hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	- Luật Thư viện số 46/2019/QH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019. - Nghị định số 93/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ - Thông tư số 01/2020/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

	Nam				Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	
49	Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thông báo hợp lệ		Không		
50	Thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam	15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thông báo hợp lệ		Không		
A8. Gia đình						
51	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng	Không	- Luật Phòng, chống bạo lực gia đình số 02/2007/QH12. - Nghị định số 08/2009/NĐ- CP ngày 04 tháng 02 năm	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ- BVHTTD

	đình		dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn		2009 của Chính phủ. - Thông tư số 02/2010/TT- BVHTTDL ngày 16 tháng 3 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 23/2014/TT- BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
52	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không	- Luật Phòng, chống bạo lực gia đình số 02/2007/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 21 tháng 11 năm 2007. - Nghị định số 08/2009/NĐ- CP ngày 04 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ.	
53	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng	Không	- Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ- BVHTTD L ngày
54	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	ngày 16 tháng 3 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 23/2014/TT- BVHTTDL ngày 22 tháng	29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ		Không	12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	

	cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	hồ sơ hợp lệ				
56	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không		
57	Cấp Giấy chứng nhận nghiệp vụ chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo kết quả kiểm tra		Không	- Nghị định số 08/2009/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ. - Thông tư số 02/2010/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 3 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
58	Cấp Giấy chứng nhận nghiệp vụ tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình	Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo kết quả kiểm tra	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không		
59	Cấp Thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không	- Luật Phòng, chống bạo lực gia đình số 02/2007/. - Nghị định số 08/2009/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ. - Thông tư số 02/2010/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 3 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ	

					Văn hóa, Thể thao và Du lịch. -Thông tư số 23/2014/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	
60	Cấp lại Thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	- Luật Phòng, chống bạo lực gia đình số 02/2007/. -Nghị định số 08/2009/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
61	Cấp Thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không	-Thông tư số 02/2010/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 3 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	
62	Cấp lại Thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ		Không	-Thông tư số 23/2014/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	
A9. Quản lý sử dụng vũ khí, súng săn, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ						
63	Cho phép tổ chức triển khai sử dụng vũ khí quân dụng, súng săn, vũ khí thể thao, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ còn tính	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ	Không	- Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BVHTTDL-BCA ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ trưởng Bộ	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ

	năng, tác dụng được sử dụng làm đạo cụ		http://dichvucong.phuyen.gov.vn		Công an. -Thông tư số 30/2012/TT-BCA ngày 29 tháng 5 năm 2012 của Bộ Công an. -Thông tư số 06/2015/TT-BVHTTDL ngày 08/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
--	--	--	---	--	---	---

B. THẺ DỤC THỂ THAO

64	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. -Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
65	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh	07 ngày làm việc, kể từ ngày	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh.	1. Mức thu phí	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng	Những nội dung còn lại được thực hiện

	doanh hoạt động thể thao	nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. -Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên.	theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
66	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. -Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

				địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.		
67	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucon.g.phuyen.gov.vn	Không	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
68	Đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucon.g.phuyen.gov.vn	Không	-Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
69	Đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính	Không	-Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số

	khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức		công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn		ngày 14 tháng 6 năm 2018.	3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
70	Đăng cai tổ chức Giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không	- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Thông tư số 16/2014/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 12 năm 2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
71	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Thông tư số 11/2016/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

				50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	điều kiện chuyên môn tổ chức tập luyện và thi đấu môn Yoga. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên.	
72	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	- Luật thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Thông tư số 12/2016/TT-BVHTTDL ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định điều kiện chuyên môn tổ chức tập luyện và thi đấu môn Golf. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
73	Cấp Giấy	04 ngày	- Nộp trực tiếp	1. Mức thu phí	- Luật Thể dục,	Những nội

	chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông	làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucon.g.phuyen.gov.vn	a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. -Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. -Thông tư số 09/2017/TT-BVHTTDL ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Cầu lông. -Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên.	dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
74	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucon.g.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ

			g.phuyen.gov.vn	04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	6 năm 2018. -Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. -Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. -Thông tư số 10/2017/TT-BVHTTDL ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Taekwondo	Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
75	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao tổ đối với môn Karate	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucon.g.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. -Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. -Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

				thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	dân tỉnh Phú Yên. -Thông tư số 02/2018/TT-BVHTTDL ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Karate	
76	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. -Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. -Thông tư số 03/2018/TT-BVHTTDL ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

					về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Bơi, Lặn.	
77	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & Snooker	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. - Thông tư số 04/2018/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Billiards & Snooker	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
78	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện	04 ngày làm việc, kể từ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành	1. Mức thu phí	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11	Những nội dung còn lại được

	kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn	ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. -Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. -Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. -Thông tư số 05/2018/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Bóng bàn	thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
79	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên:	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. -Nghị định số	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao

				2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. -Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. -Thông tư số 06/2018/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Dù lượn và môn Điều bay.	và Du lịch.
80	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. -Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. -Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

				hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	Yên. -Thông tư số 07/2018/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Khiêu vũ thể thao	
81	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. -Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. -Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. -Thông tư số 08/2018/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

					về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Thể dục thẩm mỹ	
82	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. - Thông tư số 09/2018/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Judo.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
83	Cấp Giấy chứng nhận	04 ngày làm việc,	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm	1. Mức thu phí a) Mức thu phí	- Luật Thể dục, thể thao số	Những nội dung còn

	đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness	kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucon.g.phuyen.gov.vn	thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. -Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. -Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. -Thông tư số 10/2018/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Thể dục thể hình và Fitness.	lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
84	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn sâu	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucon.g.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận.	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

			g.phuyen.gov.vn	04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	6 năm 2018. -Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. -Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. - Thông tư số 11/2018/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Lân Sư Rồng	Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
85	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucon.g.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. -Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. -Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

				thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	dân tỉnh Phú Yên. - Thông tư số 12/2018/TT-BVHTTDL ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Võ đạo thể thao giải trí.	
86	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. -Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. -Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. - Thông tư số 13/2018/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

					lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Quyền anh.	
87	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. - Thông tư số 14/2018/TT-BVHTTDL ngày 09 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Võ cổ truyền, môn Vovinam.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
88	Cấp Giấy chứng nhận	04 ngày làm việc,	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm	1. Mức thu phí a) Mức thu phí	- Luật Thể dục, thể thao số	Những nội dung còn

	đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển	kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucon.g.phuyen.gov.vn	thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. -Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. -Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. -Thông tư số 17/2018/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Mô tô nước trên biển.	lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
89	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucon.g.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận.	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. -Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. -Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. -Thông tư số 17/2018/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Mô tô nước trên biển.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

			g.phuyen.gov.vn	04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	6 năm 2018. -Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. -Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. -Thông tư số 18/2018/TT-BVHTTDL ngày 20 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Bóng đá.	Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
90	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucon.g.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. -Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. -Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

				thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	dân tỉnh Phú Yên. -Thông tư số 19/2018/TT-BVHTTDL ngày 20 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Quần vợt.	
91	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. -Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. -Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. -Thông tư số 20/2018/TT-BVHTTDL ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

					về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Patin.	
92	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. -Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. -Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. - Thông tư số 21/2018/TT-BVHTTDL ngày 05 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Lặn biển thể thao giải trí	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
93	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11	Những nội dung còn lại được

	kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng sút thể thao	ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. -Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. -Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. -Thông tư số 31/2018/TT-BVHTTDL ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Bóng sút thể thao.	thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
94	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa,

			n	trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	-Nghị định số 36/2019/NĐ- CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. -Nghị quyết số 11/2020/NĐ- HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. -Thông tư số 27/2018/TT- BVHTTDL ngày 19 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Bóng ném.	Thể thao và Du lịch.
95	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. -Nghị định số 36/2019/NĐ- CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. -Nghị quyết số 11/2020/NĐ- HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ- BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

				hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	Yên. - Thông tư số 29/2018/TT-BVHTTDL ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Wushu.	
96	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. - Thông tư số 28/2018/TT-BVHTTDL ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

					chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Leo núi thể thao.	
97	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1. Mức thu phí a) Mức thu phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. - Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. - Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. - Thông tư số 32/2018/TT-BVHTTDL ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Bóng rổ.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
98	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh	07 ngày làm việc, kể từ ngày	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh.	1. Mức thu phí	- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29 tháng	Những nội dung còn lại được thực hiện

	doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	nhận lần đầu: Kinh doanh từ 01 đến 03 môn thể thao: 1.000.000 đồng/giấy chứng nhận; Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên: 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận. b) Mức thu phí thẩm định và cấp lại giấy chứng nhận do đăng ký bổ sung thêm môn thể thao kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm kinh doanh bằng 50% mức thu phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lần đầu.	11 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018. -Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019. -Nghị quyết số 11/2020/NĐ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên. -Thông tư số 34/2018/TT-BVHTTDL ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Đấu kiếm thể thao.	theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
--	--	----------------------	--	---	---	--

C. DU LỊCH

C1. Lữ hành

99	Công nhận điểm du lịch	- Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Văn	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa	Không	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021
----	------------------------	--	---	-------	---	---

		hóa, Thẻ thao và Du lịch thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được kết quả thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận điểm du lịch	chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn		phủ. - Thông tư số 06/2017/TT- BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017.	của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thẻ thao và Du lịch.
100	Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	3.000.000 đồng/giấy phép	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Nghị định số 168/2017/NĐ- CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ. - Thông tư số 06/2017/TT- BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017. - Thông tư số 33/2018/TT- BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ- BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thẻ thao và Du lịch.

					trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019.	
101	Cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1.500.000 đồng/giấy phép	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017. - Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
102	Cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	2.000.000 đồng/giấy phép	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017. - Thông tư số	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

					33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019.	
103	Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.		Không	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
104	Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không		
105	Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.		Không		
106	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ		Không	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Nghị định số 07/2016/NĐ-	

	ngành kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	lệ.			CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ. -Thông tư số 11/2016/TT- BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	
107	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	10 ngày kể từ ngày có kết quả kiểm tra.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	200.000 đồng/thẻ	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. -Thông tư số 06/2017/TT- BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017. -Thông tư số 33/2018/TT- BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. -Thông tư số 13/2019/TT- BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ- BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
108	Cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	10 ngày, kể từ ngày kết thúc khóa cập nhật kiến thức.		Không	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. -Thông tư số 06/2017/TT- BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	
109	Cấp Giấy phép thành	- 07 ngày	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục	3.000.000 đồng/giấy	- Luật Du lịch số	Những nội dung còn

lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	làm việc trong trường hợp nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện phù hợp với cam kết của Việt Nam trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. - 13 ngày làm việc trong trường hợp nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện không phù hợp với cam kết của Việt Nam hoặc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài không thuộc	vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	phép	09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. -Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ. -Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. -Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
--	--	--	------	--	---

		quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.				
110	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1.500.000 đồng/giấy phép	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ. - Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
111	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1.500.000 đồng/giấy phép	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ. - Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

	đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy				Công Thương. - Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	
112	Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	- 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ trong trường hợp việc điều chỉnh nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện không dẫn đến Văn phòng đại diện có nội dung hoạt động không phù hợp với cam kết của Việt Nam hoặc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1.500.000 đồng/giấy phép	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ. - Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

		ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. - 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ trong trường hợp việc điều chỉnh nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện dẫn đến Văn phòng đại diện có nội dung hoạt động không phù hợp với cam kết của Việt Nam hoặc doanh				
--	--	--	--	--	--	--

		ngiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.				
113	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài.	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1.500.000 đồng/giấy phép	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ. - Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương. - Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
114	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế.	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	650.000 đồng/thẻ	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Thông tư số 06/2017/TT-	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-

			- Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn		BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. -Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. -Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019.	BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
115	Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	650.000 đồng/thẻ	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. -Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. -Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. -Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
116	Cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	650.000 đồng/thẻ	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. -Thông tư số 06/2017/TT-	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-

	lịch nội địa		- Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn		BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. -Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. -Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019.	BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
117	Cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	-650.000 đồng/thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế hoặc thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa -200.000 đồng/thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. -Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. -Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. -Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
118	Công nhận khu du lịch cấp tỉnh	- Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	Không	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Nghị định số 168/2017/NĐ-	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-

		sơ hợp lệ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kết quả thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận khu du lịch cấp tỉnh.	- Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn		CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ. -Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
C2. Dịch vụ du lịch khác						
119	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	1.000.000 đồng/hồ sơ	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. -Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. -Thông tư số	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

					34/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. -Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	
120	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phu.yen.gov.vn	1.000.000 đồng/hồ sơ	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. -Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. -Thông tư số 34/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. -Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
121	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.	1.000.000 đồng/hồ sơ	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. -Thông tư số 06/2017/TT-	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-

	khôe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch		- Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh tại địa chỉ http://dichvucong.phu-yen.gov.vn		BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	BVHTTD L ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
122	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ		1.000.000 đồng/hồ sơ	-Thông tư số 34/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. -Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL	
123	Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ		1.000.000 đồng/hồ sơ	ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	
124	Công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ		-1.500.000 đồng/hồ sơ đề nghị công nhận hạng 1 sao, 2 sao; -2.000.000 đồng/hồ sơ đề nghị công nhận hạng 3 sao.		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 79/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 15 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực du lịch thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 51/TTr-SVHTTDL ngày 07/01/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 03 thủ tục hành chính chuẩn hóa trong lĩnh vực du lịch thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải Phú Yên (kèm theo Danh mục)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA THUỘC
THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 79/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2022 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
1	Cấp biên hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	- 02 ngày làm việc đối với phương tiện là xe ô tô và 07 ngày làm việc đối với phương tiện thủy nội địa kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn	Không quy định	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Nghị định số 168/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch.	Những nội dung còn lại được thực hiện theo Quyết định số 3506/QĐ-BVHTTDL ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
2	Thủ tục cấp đổi biên hiệu phương tiện vận tải khách du lịch			Không quy định		
3	Thủ tục cấp lại biên hiệu phương tiện vận tải khách du lịch	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị cấp lại biên hiệu.		Không quy định		

VĂN PHÒNG UBND TỈNH PHÚ YÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 07 Độc Lập, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;

Điện thoại: 057.3828747;

Fax: 057.3824842;

Email: congbao@phuyen.gov.vn;

Website: <http://congbao.phuyen.gov.vn>;

In tại: Trung tâm Truyền thông.